



SÁCH GIÁO KHOA VIỆT NGỮ

# TIẾNG VIỆT

thực hành



Lớp  
4

# SÁCH GIÁO KHOA VIỆT NGỮ

# TIẾNG VIỆT

## thực hành

## Lớp 4

Họ và Tên Học Sinh \_\_\_\_\_ Phòng \_\_\_\_\_

Họ và Tên Thầy/Cô \_\_\_\_\_

Điện thoại \_\_\_\_\_ Email \_\_\_\_\_

### TRƯỜNG ĐỨC MẸ LA VANG

GIÁO XỨ CÁC THÁNH TỬ ĐẠO VIỆT NAM – ARLINGTON – TEXAS

<http://www.truongducmelavang.org>

# NỘI QUY HỌC SINH

## A. Học sinh có trách nhiệm:

1. Đi học đúng giờ.
2. Mang cặp, sách, bút chì, vở, và thẻ học sinh.
3. Quần áo phải gọn gàng và mang giày không hở ngón chân.
4. Giữ gìn sách vở cẩn thận.
5. Xin phép trước khi nghỉ học.

## B. Học sinh không được:

1. Ra khỏi lớp nếu không có phép của Thầy Cô.
2. Xả rác, vẽ/viết lên bàn ghế, vách tường.
3. Ăn uống hoặc nhai kẹo cao su trong lớp, ngoại trừ thầy cô cho phép.
4. Đánh nhau, nói lớn tiếng, chửi tục, v.v...
5. Dùng điện thoại cầm tay trong lớp, hoặc mang đồ chơi đến trường.
6. Hút thuốc, mang lửa, súng, và những vật có thể làm hại người khác.

## C. Lưu ý:

1. Học sinh chưa có mặt trong lớp sau tiếng chuông vào lớp thứ hai sẽ kể là trễ.
2. Ba (3) lần trễ học sẽ bị tính là vắng mặt một (1) lần. Nếu vắng mặt quá 5 lần trong toàn niên học, hoặc điểm trung bình toàn niên dưới 70%, trừ trường hợp ngoại lệ đã được sự đồng ý của thầy/cô đứng lớp và sự chấp thuận của ban Giám Hiệu, các em sẽ không được lên lớp.

## D. Trường Đức Mẹ La Vang rất mong quý phụ huynh tiếp tay bằng cách:

1. Đưa đón con em đúng giờ. Nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm con em của quý vị sau giờ tan học theo như Thời Khóa Biểu.
2. Kiểm soát, giúp các em ôn và làm bài tập ở nhà rồi ký nhận.
3. Theo dõi và khuyên răn các em giữ đúng những điều phải làm và tránh vi phạm những điều bị cấm.

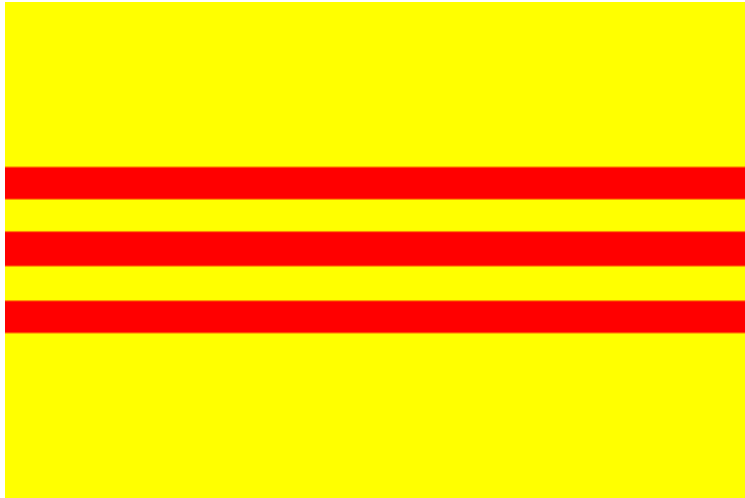
**Ban Giám Hiệu**  
**Trường Đức Mẹ La Vang**

# MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Quốc Kỳ, Quốc Ca	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: vần <b>an</b> , tập đọc: Thỏ Rừng và Thỏ Nhà	7 - 11
Bài học 2: vần <b>ăn</b> , tập đọc: Bạn Tôi	12 - 17
Bài học 3: vần <b>ân</b> , tập đọc: Bốn Mùa	18 - 24
Bài học 4: vần <b>ac, ăc, âc</b> , tập đọc: Bao Li Xi Đò	25 - 30
Bài học 5: vần <b>ap, ăp, âp</b> , tập đọc: Màu Sắc	31 - 36
Bài học 6: vần <b>at, ăt, ât</b> , tập đọc: Tâm Sự của Cây Tầm	37 - 42
Bài học 7: vần <b>em, êm</b> , tập đọc: Tiếng Việt	43 - 47
Bài học 8: vần <b>en, ên</b> , tập đọc: Trường Việt Ngữ	48 - 53
Bài học 9: chữ vần <b>im, in</b> , tập đọc: Tiếng Kêu của Súc Vật	54 - 59
Bài học 10: vần <b>ep, êp, ip, et, êt, it</b> , tập đọc: Thích Tháng Nào?	60 - 66
Bài học 11: vần <b>ec, oc, ôc</b> , tập đọc: Món Ăn Việt Nam	67 - 72
Bài học 12: vần <b>om, ôm</b> , tập đọc: Em Sẻ Cao Hơn	72 - 77
Bài học 13: vần <b>on, ôn</b> , tập đọc: Tình Bạn	78 - 83
Bài học 14: vần <b>om, ơn</b> , tập đọc: Sư Tử và Chuột	84 - 89
Bài học 15: vần <b>op, ôp, ơp, ot, ôt, ơt</b> , tập đọc: Con Cáo và Chùm Nho	90 - 97
Bài học 16: vần <b>uc, uc, ut, ưt</b> , tập đọc: Lớp Việt Ngữ	98 - 103
Bài học 17: vần <b>uê, uy, up</b> , tập đọc: Chó Ngáp Phải Ruồi	104 - 108
Bài học 18: vần <b>um, un</b> , tập đọc: Phù Đổng Thiên Vương	109 - 114



**Quốc Kỳ Việt Nam**  
(Vietnam National Flag)



**Quốc ca Việt Nam**  
(Vietnam National Anthem)

**Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!  
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.  
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khó khăn,  
Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.  
Dù cho thân phơi trên gươm giáo,  
Thù nước lấy máu đào đem báo.  
Nòi giống lúc biến phải cần giải nguy,  
Người công dân luôn vững bền tâm trí,  
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi,  
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.  
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ,  
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ,  
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,  
Xứng danh nghìn năm dòng giống Lạc Hồng.**

## Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

3. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

4. Các bài tập đọc dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn

Trần Văn Minh

Đình Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2012

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: [tranuminh77@gmail.com](mailto:tranuminh77@gmail.com)

## Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound), (syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

**Cách đánh vần** (spell) và **cách phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	Đánh vần để viết chính tả (spell to write)	Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)
<b>17 PHỤ ÂM ĐƠN</b>	<b>Đánh vần và phát âm khác nhau</b>	
<b>B</b>	bê	bờ
<b>C</b>	xê	cờ
<b>D</b>	dê	dờ
<b>Đ</b>	đê	đờ
<b>G</b>	giê	gờ
<b>H</b>	hát	hờ
<b>K</b>	ka	cờ
<b>L</b>	e-lờ	lờ
<b>M</b>	em-mờ	mờ
<b>N</b>	en-nờ	nờ
<b>P</b>	pê	pờ
<b>Q</b>	quy	quờ
<b>R</b>	e-rờ	rờ
<b>S</b>	ét-sờ	sờ
<b>T</b>	tê	tờ
<b>V</b>	vê	vờ
<b>X</b>	ít-xi	xờ
<b>12 NGUYÊN ÂM</b>	<b>Đánh vần và phát âm giống nhau</b>	
<b>A</b>	a	a
<b>Ă</b>	á	á

Â	ơ	ơ
E	e	e
Ê	ê	ê
I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i dài	i
<b>11 PHỤ ÂM GHÉP</b>	<b>Đánh vần để viết chính tả</b> (spell to write)	<b>Phát âm để tập đọc</b> (Pronounce to read)
<b>Ch</b>	<b>xê hát</b>	<b>chờ</b>
<b>Gi</b>	<b>giê-i</b>	<b>giờ</b>
<b>Kh</b>	<b>ka-hát</b>	<b>khờ</b>
<b>Ng</b>	<b>en-giê</b>	<b>ngờ</b>
<b>Ngh</b>	<b>en-giê-hát</b>	<b>ngờ</b>
<b>Gh</b>	<b>giê-hát</b>	<b>gờ</b>
<b>Nh</b>	<b>en-hát</b>	<b>nhờ</b>
<b>Ph</b>	<b>pê-hát</b>	<b>phờ</b>
<b>Qu</b>	<b>quy-u</b>	<b>quờ</b>
<b>Th</b>	<b>tê-hát</b>	<b>thờ</b>
<b>Tr</b>	<b>tê-e-rờ</b>	<b>trờ</b>
<b>TỪ</b>	<b>Đánh vần để viết chính tả</b> (spell to write)	<b>Ráp vần</b>
<b>Ba</b>	bê-a <b>ba</b>	bờ-a <b>ba</b>
<b>Mẹ</b>	em-mờ-e-me nặng <b>mẹ</b>	mờ-e-me nặng <b>mẹ</b>
<b>Chị</b>	xê-hát-i-chi nặng <b>chị</b>	chờ-i-chi nặng <b>chị</b>
<b>Thầy</b>	tê-hát-ơ-i-thầy huyền <b>thầy</b>	ớ-i-ây, thờ-ây-thầy-huyền <b>thầy</b>
<b>Khỏe</b>	ka-hát-o-e khoe hỏi <b>khỏe</b>	o-e-oe, khờ-oe-khoe hỏi <b>khỏe</b>
<b>Việt</b>	vê-i-ê-tê-viết nặng <b>việt</b>	i-ê-tờ-iết, vờ-iết-viết nặng <b>việt</b>
<b>Ngoan</b>	en-giê-o-a-en-oan, <b>ngoan</b>	o-a-nờ-oan, ngờ-oan <b>ngoan</b>
<b>Ngoèu</b>	en-giê-o-e-o-eo huyền <b>ngoèu</b>	o-e-o-oeo, ngờ-oeo-ngoeo huyền <b>ngoèu</b>
<b>Khuy</b>	ka-hát-u-i-uy <b>khuy</b>	u-i...uy, khờ-uy <b>khuy</b>
<b>Khuynh</b>	ka-hát-u-i-en-hát-uynh <b>khuynh</b>	u-i...nhờ uynh, khờ-uynh <b>khuynh</b>

<b>Khuyên</b>	ka-hát-u-i-ê-en-uyên <b>khuyên</b>	u-i...ê-nờ-uyên, khờ-uyên <b>khuyên</b>
<b>Giỏ</b>	Giê-i-o hỏi <b>giỏ</b>	giờ-o gio hỏi <b>giỏ</b>
<b>Giảng</b>	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi <b>giảng</b>	a-ngờ-ang , giờ-ang giảng hỏi <b>giảng</b>
<b>Gìn</b>	Giê-i-en-gin huyền <b>gìn</b>	giờ-in-gin huyền <b>gìn</b>
<b>Quả</b>	quy-u-a hỏi <b>quả</b>	quờ-a-qua hỏi <b>quả</b>
<b>Quần</b>	quy-u-ớ-en-quân sắc <b>quần</b>	ớ-nờ-ân, quờ-ân-quân sắc <b>quần</b>

### Những vần cần ghi nhớ:

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **h** (ghe, ghê, ghe, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

# Bài học 1

## an

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

<b>ban</b>	<b>đan</b>	<b>lan</b>	<b>phan</b>	<b>tan</b>	<b>than</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bán</b>	<b>cán</b>	<b>dán</b>	<b>ngán</b>	<b>sán</b>	<b>ván</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bàn</b>	<b>đàn</b>	<b>khàn</b>	<b>màn</b>	<b>ngàn</b>	<b>sàn</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bản</b>	<b>cản</b>	<b>giản</b>	<b>nản</b>	<b>phản</b>	<b>thản</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>hãn</b>	<b>giãn</b>	<b>mãn</b>	<b>vãn</b>		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
<b>bạn</b>	<b>cạn</b>	<b>hạn</b>	<b>mạn</b>	<b>nạn</b>	<b>vạn</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**ban ơn**  
(to grant a favor)

---

---

---

---

---



**đan áo**  
(to knit a sweater)

---

---

---

---

---



**bán hàng**  
(to sell)

---

---

---

---

---



**tấm ván**  
(wood plank)

---

---

---

---

---



**đàn ghi-ta**  
(guitar)

---

---

---

---

---



**sàn nhà**  
(floor)

---

---

---

---

---



**bản đồ**  
(map)

---

---

---

---

---



**phản đối**  
(to protest)

---

---

---

---

---



**tai nạn**  
(accident)

---

---

---

---

---

**bạn bè**



(friend)

---

---

---

---

---

### C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

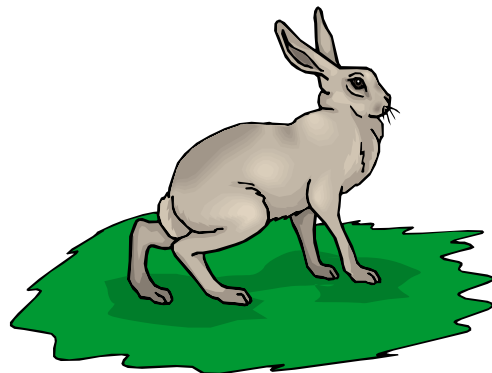
#### Thỏ Rừng và Thỏ Nhà

Thỏ nhà gặp thỏ rừng **đi lang thang ngoài đường**. Thỏ nhà nói:

- **Trông anh ốm yếu** quá! Hãy theo tôi về nhà, anh sẽ được ăn uống **no nê**.

Thỏ rừng quay lại nói:

- Cảm ơn anh đã lo cho tôi. Anh được ăn uống **đầy đủ** nhưng **mất tự do**. Tôi **thà chết đói chứ** không để mất tự do.



#### Ngữ vựng:

**thỏ rừng:** hare; **thỏ nhà:** rabbit; **đi lang thang:** to wander around; **ngoài đường:** on the street; **trông anh ốm yếu:** you look pale; **no nê:** (having) full stomach; **đầy đủ:** enough; **mất:** to lose; **tự do:** freedom; **thà chết đói chứ:** rather die from hunger but

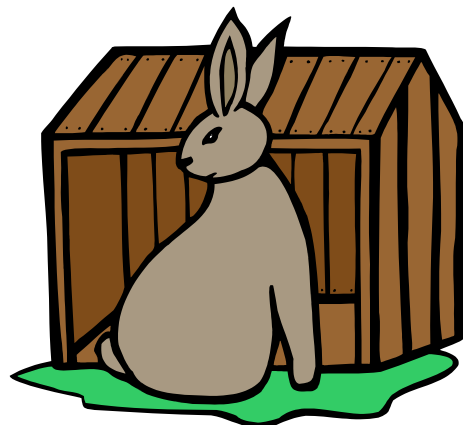
#### D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thỏ rừng sống ở đâu?

---

2. Thỏ nhà gặp thỏ rừng ở đâu?

---



3. Thỏ nào mập hơn?

---

4. Thỏ nhà được ăn uống đầy đủ nhưng bị mất gì?

---

### **Đ. Điền vào chỗ trống**

Cách dùng chữ: **bây giờ, lúc này, vừa rồi, lát nữa, một chút**

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thường, lái, xin, bây giờ, vui lòng, lát nữa, chợ, bắt đầu, con chuột (mouse), cơm**

1. \_\_\_\_\_ là mười giờ.

2. Lớp học \_\_\_\_\_ ngay **bây giờ**.

3. Em mới ăn \_\_\_\_\_ với Bảo **lúc này**.

4. **Vừa rồi** mẹ mới đi \_\_\_\_\_ về.

5. **Lúc này** em thấy một \_\_\_\_\_ chạy ngang đây.

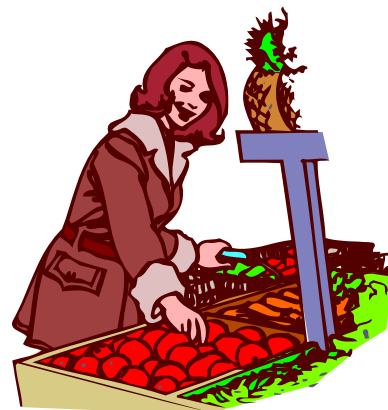
6. **Lát nữa** chị Lan sẽ \_\_\_\_\_ xe tới đây.

7. Một **lát nữa** sẽ có phần \_\_\_\_\_ cho những học sinh đi học đúng giờ.

8. Một \_\_\_\_\_ chị Tâm sẽ trở lại. (*trở lại: come back*)

9. Cho tôi \_\_\_\_\_ **một chút** muối. (*muối: salt*)

10. Xin anh \_\_\_\_\_ chờ **một chút**.



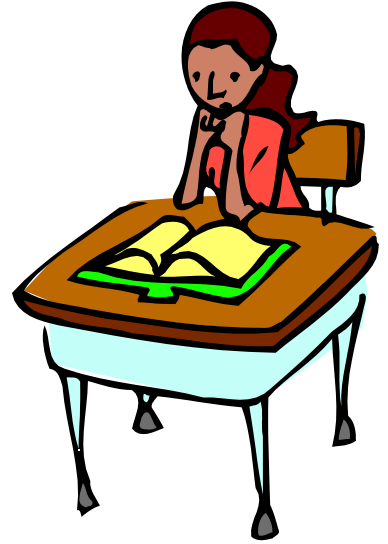
## E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**giúp, thức, uống, thấy, đọc, ngủ, thích, xem**

1. Em vừa \_\_\_\_\_ một con quạ.
2. Em muốn \_\_\_\_\_ ti vi.
3. Em muốn \_\_\_\_\_ mẹ nấu cơm.
4. Em \_\_\_\_\_ đi cắm trại.
5. Em \_\_\_\_\_ dậy lúc sáu giờ sáng.
6. Em đi \_\_\_\_\_ lúc chín giờ tối.
7. Em muốn \_\_\_\_\_ nước dừa.
8. Em \_\_\_\_\_ sách hằng ngày.

(hằng ngày: everyday)



## G. Viết lại thành câu cho đúng.

Ghi chú: chữ đầu câu phải viết Hoa

1. con một thấy em để

---

2. An thích sách đọc không

---

3. sữa uống mỗi em ngày

---

4. nay hôm em ngủ đi sớm

---

5. cơm ăn em ngày mỗi ba bữa

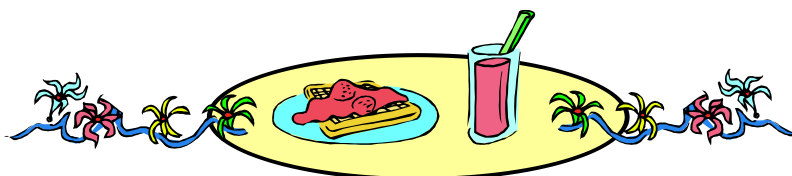
---

## Bài học 2

# ăn

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

căn	chăn	khăn	lăn	ngăn	răn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bản	cản	chẩn	nản	ngản	nhản
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cần	hần	lần	nhần	vần	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hản	lản	chẩn	đản	nhản	sản
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cặn	chặn	dặn	lặn	mặn	vặn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



### B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



**căn nhà**  
(house)

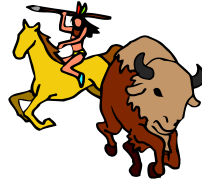
---

---

---

---

---



**săn bắn**  
(to hunt)

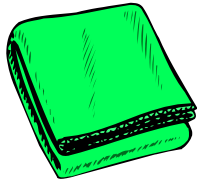
---

---

---

---

---



**cái chăn**  
(blanket)

---

---

---

---

---



**chó cắn**  
(dog bite)

---

---

---

---

---



**quần  
ngắn**  
(shorts)

---

---

---

---

---



**ngựa vằn**  
(zebra)

---

---

---

---

---



**sẵn sàng**  
(ready)

---

---

---

---

---



**số chẵn**  
(even number)

---

---

---

---

---



**mặt trời lặn**  
(sunset)

---

---

---

---

---



**vị mặn**  
(saltiness)

---

---

---

---

---

### C. Tập đọc và viết chính tả



(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

## Bạn Tôi

Tôi có người **bạn thân** tên Văn. Văn và tôi học trong lớp Việt ngữ. Văn rất giỏi tiếng Việt. Bà ngoại Văn dạy tiếng Việt cho Văn ở nhà. Văn **thường** giúp tôi **sửa lỗi** chính tả. Chúng tôi đi học và về học chung với nhau. Tôi thường qua nhà Văn chơi vào cuối tuần. Chúng tôi **không bao giờ** cãi nhau.



### Ngữ vựng:

**bạn thân:** close friend; **thường:** often, usually; **sửa:** to correct;  
**lỗi:** mistake; **không bao giờ:** never

### D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Văn là gì của em?

---

2. Tại sao Văn giỏi tiếng Việt?

---

3. Văn giúp em chuyện gì?

---

4. Em thường làm gì vào cuối tuần?

---



### Đ. Văn phạm

**Danh từ** là chữ chỉ người, con vật.

Thí dụ: - bác sĩ, học sinh  
- con gà, con dê

**Dùng các danh từ sau đây để điền vào chỗ trống:**

**con chó, cá, bác sĩ, cảnh sát, ngựa, cô gái, con dê, ông sư**



1. \_\_\_\_\_ đang khám bệnh cho bà nội.
2. \_\_\_\_\_ đó mặc áo đầm màu vàng.
3. Ba thích ăn canh chua \_\_\_\_\_ bông lau.
4. \_\_\_\_\_ của bác An không biết sủa. (sủa: to bark)
5. Em nghe thấy tiếng \_\_\_\_\_ gậy ở trong nhà.
6. Có ông \_\_\_\_\_ đang chỉ đường trước trường học.
7. \_\_\_\_\_ hay mặc áo màu vàng.
8. Đây là lần đầu tiên em được cỡi \_\_\_\_\_ .



## E. Viết lại thành câu cho đúng.

Ghi chú: chữ đầu câu phải viết Hoa



1. Việt Nam chúng người là em

---

2. thích giáo cô em Ngọc

---

3. tiệm là đây quần áo bán (tiệm: store)

---

4. mới em Trâm quen

---

5. cần chị ấy sách quyển

---

6. hiểu Sang bài không học

---

7. nay hôm mệt thấy em

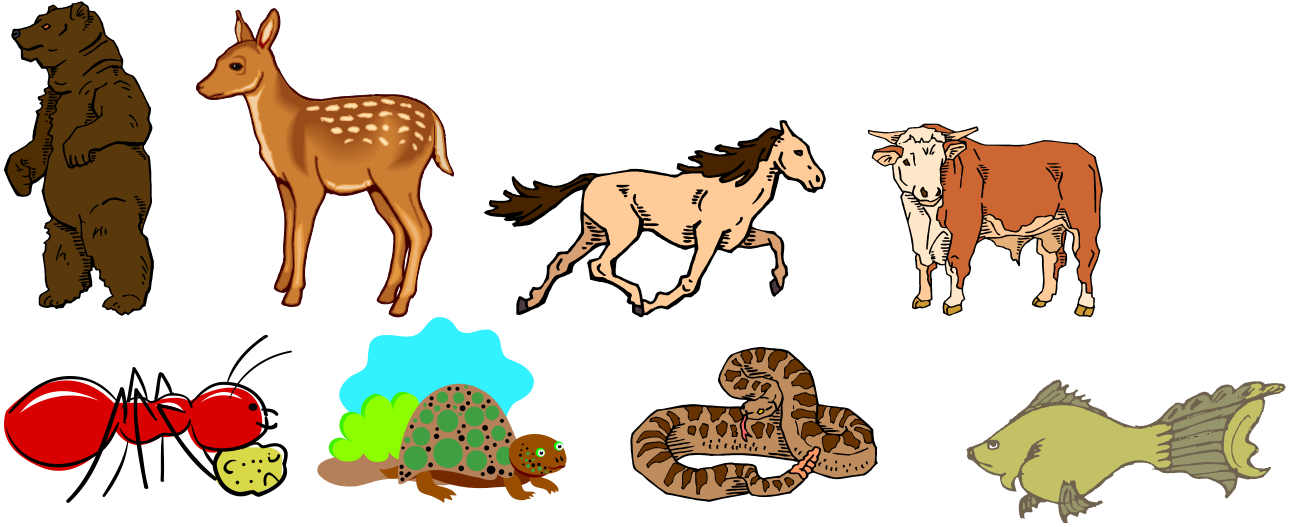
---

8. em nhà bốn có người

---

## G. Tập đặt câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. **Em thấy một con rùa.**

2. \_\_\_\_\_

3. \_\_\_\_\_

4. \_\_\_\_\_

5. \_\_\_\_\_

6. \_\_\_\_\_

7. \_\_\_\_\_

8. \_\_\_\_\_



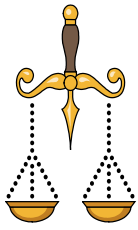
## Bài học 3

# ân

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

<b>cân</b>	<b>chân</b>	<b>dân</b>	<b>nhân</b>	<b>tân</b>	<b>sân</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>lần</b>	<b>ngân</b>	<b>nhân</b>	<b>phần</b>	<b>tần</b>	<b>vần</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>cần</b>	<b>dần</b>	<b>lần</b>	<b>phần</b>	<b>trần</b>	<b>vần</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bản</b>	<b>cản</b>	<b>chẩn</b>	<b>khẩn</b>	<b>lẩn thẩn</b>	<b>vẩn</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>dẫn</b>	<b>lẫn</b>	<b>mẫn</b>	<b>nhẫn</b>	<b>thẫn</b>	<b>vẫn</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bận</b>	<b>cận</b>	<b>giận</b>	<b>mận</b>	<b>nhận</b>	<b>phận</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

### B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



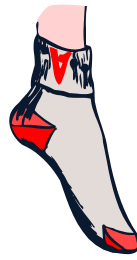
**cái cân**  
(scale)

---

---

---

---



**bàn chân**  
(foot)

---

---

---

---



**sân chơi**

(playground)

---

---

---

---



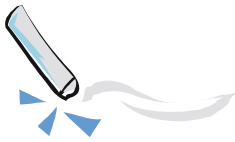
**trần nhà**  
(ceiling)

---

---

---

---



**viên phấn**  
(a piece of chalk)

---

---

---

---



**dơ bẩn**  
(dirty)

---

---

---

---



**cẩn thận**  
(careful)

---

---

---

---



**quả mận**  
(plum)

---

---

---

---



**cái nhẫn**  
(ring)

---

---

---

---



**lần đầu**  
(first time)

---

---

---

---



### C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp và viết lại bài tập đọc 3 lần)

#### Bốn Mùa

Mùa Xuân **khoe**: “Khi ta đến thì **hoa nở**, suối chảy và chim hót.”

Mùa Hạ không **chịu thua**: “Khi ta đến thì tất cả học sinh được vui mừng.”

Mùa Thu **lên tiếng**: “Khi ta đến thì tất cả trẻ em đều vui mừng, vì ta đem đến Tết Trung Thu và Ha-lô-uy-n.”

Mùa Đông cũng nói: “Khi ta đến, ta mang Giáng Sinh đến cho tất cả mọi người.”



#### Ngữ vựng:

**mùa**: season; **khoe**: to brag; **hoa nở**: flowers blossoming; **chịu thua**: to give up; **lên tiếng**: to raise one's voice

### D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Mùa Xuân khoe mang đến gì?

---

2. Mùa Hạ khoe gì?

---



3. Mùa Thu Khoe gì?

---

4. Mùa Đông khoe gì?

---

### **Đ. Điền vào chỗ trống**

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thầy, thật thà, nhà, giỏi, thương, sạch sẽ, món ăn, học bơi**

1. Em thường đi \_\_\_\_\_ vào ngày Chủ Nhật.
2. Ba má dạy em phải \_\_\_\_\_ người nghèo.
3. Mẹ biết nấu nhiều \_\_\_\_\_.
4. Em giúp mẹ dọn dẹp \_\_\_\_\_ cửa.
5. \_\_\_\_\_ Khả dạy chúng em phải ăn nói thật thà.
6. Ba dạy em phải rửa tay \_\_\_\_\_ trước bữa ăn.
7. Học sinh không nói dối là học sinh \_\_\_\_\_.
8. Anh Lân học \_\_\_\_\_ nên được thầy Tấn khen.



## E. Viết lại thành câu cho đúng.

1. ba Tuần bữa cơm ngày ăn

---

2. này có sách bài 30 học

---

3. thích em táo cam và

---

4. này trái lê không ngọt

---

5. này chua nho hơi

---

6. bữa 7 giờ tiệc bắt đầu sẽ lúc

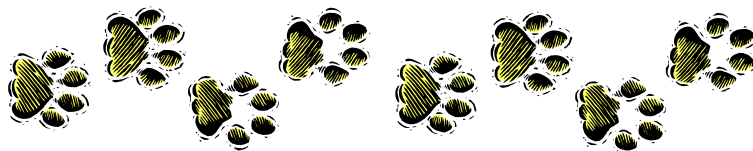
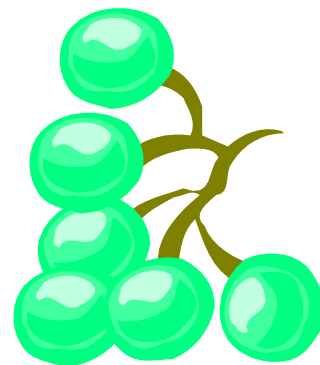
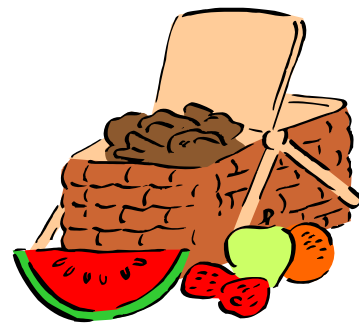
---

7. Nhân lời vâng mẹ biết cha

---

8. học mùa nghỉ hè sinh vào được học

---



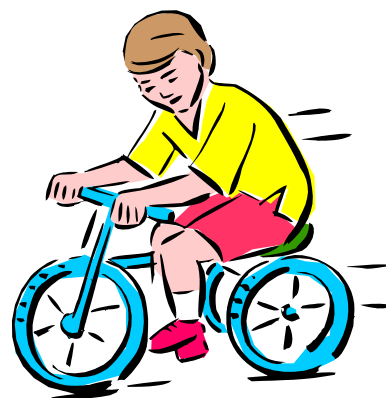
## G. Văn phạm

**Danh từ** là chữ chỉ vật (*things*), nơi chốn.

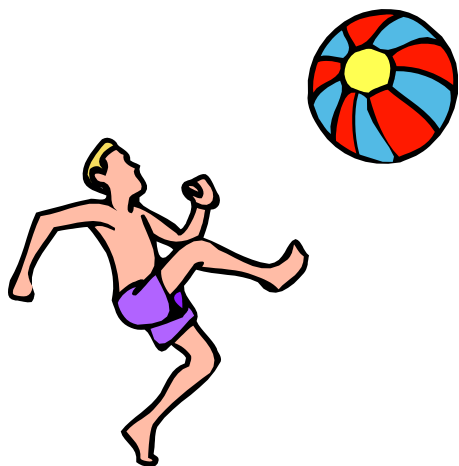
Thí dụ: - *giày, áo, quần*  
- *nhà thờ, trường học*

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **tóc, quần, xe đạp, chợ, báo, gà kho, căn nhà, tuổi, bài học, biển**

1. \_\_\_\_\_ này rộng và mát.
2. Em không thích mặc \_\_\_\_\_ rộng.
3. \_\_\_\_\_ này dài và khó.
4. Mái \_\_\_\_\_ của chị dài hơn của em.
5. Em muốn có chiếc \_\_\_\_\_ để đi học.



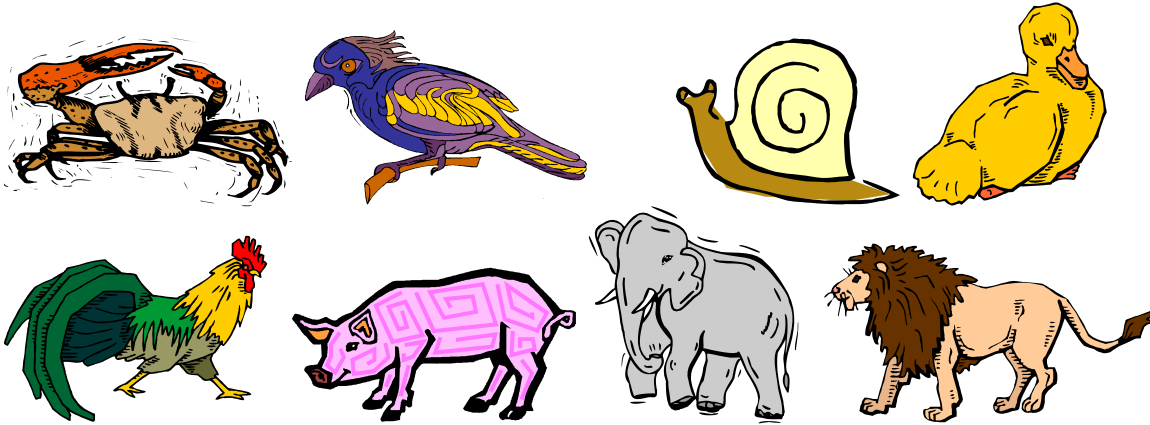
6. Bữa ăn tối nay có món thịt \_\_\_\_\_.
7. Chúng em thích đi tắm \_\_\_\_\_ mỗi khi trời nóng.
8. Mẹ thích đi \_\_\_\_\_ vào ngày thứ Bảy.



9. Tờ \_\_\_\_\_ này có 12 trang.
10. Bạn Hân kém Hân một \_\_\_\_\_.

## H. Tập đặt câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. Em thấy một con cua.

2. \_\_\_\_\_

3. \_\_\_\_\_

4. \_\_\_\_\_

5. \_\_\_\_\_

6. \_\_\_\_\_

7. \_\_\_\_\_

8. \_\_\_\_\_

9. \_\_\_\_\_

10. \_\_\_\_\_



## Bài học 4

# ac ăc âc

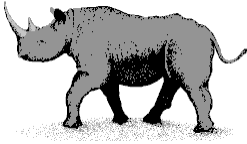
### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bác	các	giác	rác	thác	vác
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạc	hạc	lạc	khạc	ngạc	tạc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắc	cắc	chắc	lắc	khắc	sắc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đặc	giặc	mặc	rặc	sặc	bặc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắc	cắc	giắc	khắc	nhắc	tắc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____





**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**tê giác**  
(rhino)

---

---

---

---



**cái thác**  
(waterfall)

---

---

---

---



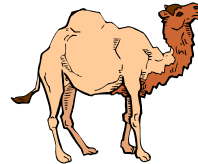
**thùng rác**  
(trash can)

---

---

---

---



**lạc đà**  
(camel)

---

---

---

---



**đi lạc**  
(to go astray)

---

---

---

---



**bắc  
cực**

---

---

---

---



**màu sắc**  
(color)

---

---

---

---



**mặc quần  
áo**  
(to wear clothes)

---

---

---

---



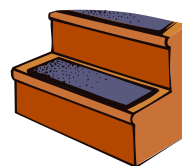
**giấc ngủ**  
(sleep)

---

---

---

---



**bậc thang**  
(step of a stair)

---

---

---

---

## C. Tập đọc và viết chính tả

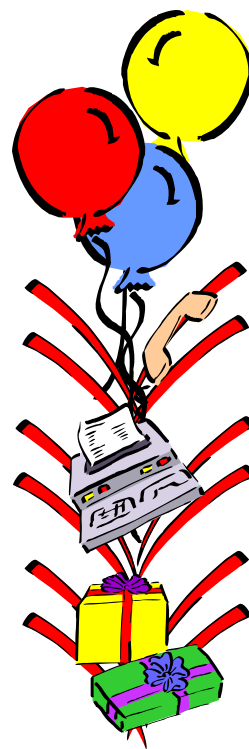
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

### Bao Lì Xì Đỏ

Hôm nay là **Mồng Một** Tết. Em thức dậy thật **sớm** và mặc quần áo mới. Em không **quên** việc **đầu tiên** là chúc tết ba má. Em **chúc** ba má một năm mới **an khang** và **thịnh vượng**. Ba má lì xì tiền và chúc cho em một năm mới học hành **tân tới**. Cầm bao lì xì đỏ trong tay, em **cảm thấy** thật **sung sướng**.

#### Ngữ vựng:

**bao:** envelope, bag; **mồng một:** first day; **sớm:** early; **quên:** to forget; **đầu tiên:** first; **chúc:** to wish; **an khang:** peace and healthy; **thịnh vượng:** prosperous; **tân tới:** progressing; **cảm thấy:** to feel; **sung sướng:** happy



## D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hôm nay là ngày mấy Tết?

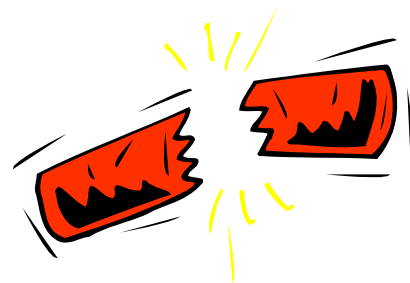
---

2. Em thức dậy sớm và làm gì?

---

3. Em chúc ba má thế nào?

---



4. Ba má chúc em thế nào?

---

5. Trong bao lì xì có gì?

---

### **Đ. Điền vào chỗ trống**

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **em út, lớn nhất, chị hai, con út, con trưởng, anh hai**

1. Anh Đắc \_\_\_\_\_ nhà nên được gọi là anh cả.

2. Chị Hai \_\_\_\_\_ nhà nên  
được gọi là chị cả.

3. Em nhỏ nhất nhà được gọi là  
\_\_\_\_\_.



4. Người con nhỏ nhất nhà còn được gọi là \_\_\_\_\_.

5. Người con lớn nhất nhà còn được gọi là \_\_\_\_\_.

6. Anh cả còn được gọi là \_\_\_\_\_.

7. Chị cả còn được gọi là \_\_\_\_\_.

8. Con cả còn được gọi là \_\_\_\_\_.

9. Chị lớn nhất nhà gọi là \_\_\_\_\_.

10. Anh lớn nhất nhà gọi là \_\_\_\_\_.

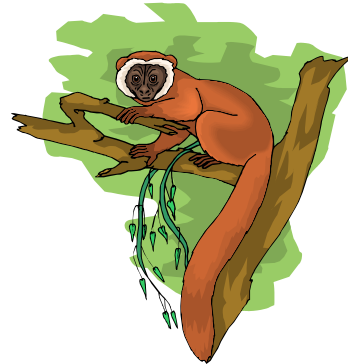
## E. Văn phạm

**Động từ** là chữ chỉ hành động.

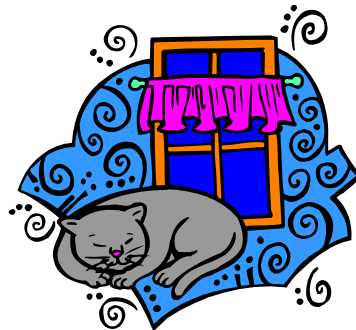
Thí dụ: Em **ăn** cơm.

**Gạch dưới động từ trong các câu sau đây:**

1. Chiếc xe chạy.
2. Con chim hót.
3. Con rắn bò.
4. Con khỉ leo cây.
5. Con đẽ gậy.



6. Em bé khóc.
7. Con mèo ngủ.
8. Mẹ nấu cơm.
9. Ông nội đọc sách.
10. Anh Thái học bài.



## G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. thứ đầu ngày tuần là Hai

---

2. sinh thứ nhật em Bảy của là ngày

---

3. tuần cuối đi mẹ theo em chợ

---

4. bà ngoại Hoa bé thương nhất

---

5. ai chuyện nói phạt sẽ bị.

---

6. mọi xin người giữ lặng im

---

7. cái ghế cũ gãy bị đã

---

8. sinh học thưởng sẽ giỏi được


---



## Bài học 5

# ap ăp âp

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

áp	cáp	đáp	ngáp	tháp	sáp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cạp	chạp	đạp	hạp	sạp	tạp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bấp	cấp	chấp	đấp	sấp	nấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cặp	chặp	lặp			
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ấp	chấp	lấp	nhấp	thấp	vấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chập	dập	lập	mập	sập	tập
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**đáp lại**  
(to respond)

---

---

---

---

---



**ngáp**  
(to yawn)

---

---

---

---

---



**tháng Chạp**  
(December)

---

---

---

---

---



**trái bắp**  
(corn)

---

---

---

---

---



**ăn cắp**  
(to steal)

---

---

---

---

---



**chắp tay**  
(to clasp hands)

---

---

---

---

---



**cái cặp**  
(school bag)

---

---

---

---

---



**vấp té**  
(to trip)

---

---

---

---

---



**mập mạp**  
(fat)

---

---

---

---

---



**tập hát**  
(to practice singing)

---

---

---

---

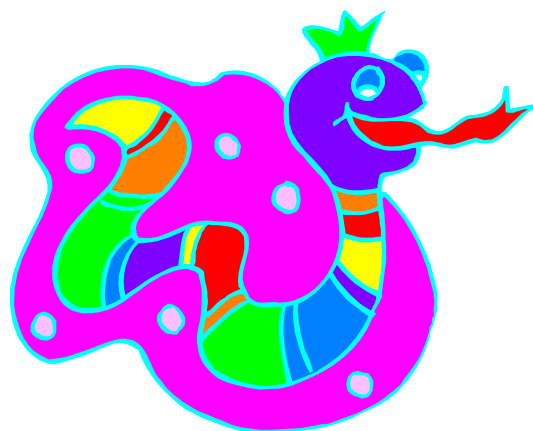
---

### C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

#### Màu Sắc

Hôm nay em học về màu sắc và thấy thật **đễ nhớ**. Khi thấy màu xanh của **bầu trời** thì đó là màu xanh **da** trời. Khi thấy màu tím của hoa **cà tím** thì đó là màu tím hoa cà. Khi thấy màu đỏ **lợt** của bông hồng thì đó là màu hồng. Khi thấy màu vàng **đậm** của trái cam thì đó là màu cam. Học tên các màu không khó chút nào.



#### Ngữ vựng:

**màu sắc:** color; **đễ:** easy; **nhớ:** to remember; **bầu trời:** the sky;  
**da:** skin; **cà tím:** eggplant; **lợt:** pale; **đậm:** dark

### D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Màu của bầu trời gọi là gì?

---

2. Màu của hoa cà tím gọi là gì?

---

3. Màu đỏ lợt của bông hồng gọi là gì?

---

4. Màu vàng đậm của trái cam gọi là gì?

---

5. Màu xám của tro thì gọi là gì?



---

**Đ. Viết thành chữ các số sau đây:**

**101: một trăm lẻ một**

---

---

**104: một trăm lẻ bốn**

---

---

**109: một trăm lẻ chín**

---

---

**110: một trăm mười**

---

---

**121: một trăm hai mươi mốt**

---

---

**125: một trăm hai mươi lăm**

---

---

**141: một trăm bốn mươi mốt**

---

---

**151: một trăm năm mươi mốt**

---

---

**999: chín trăm chín mươi chín**

---

---

**1,000: một ngàn**

---

---

## E. Văn phạm

**Động từ** là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con chó **sủa**.



**Gạch dưới động từ trong các câu sau đây:**

1. Con thỏ ăn cỏ.
2. Chị Nga thích búp bê.
3. Báu đi ngủ lúc chín giờ tối.
4. Chú Lập học lớp lái xe.
5. Em đi xe đạp.
6. Chúng nó nói tiếng Việt.
8. Bà nội kể chuyện ngày xưa.
9. Bác Thu mua xe hơi mới.
10. Con cá bơi trong hồ.



## G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. hai mươi có một tháng năm

---

2. giờ một có phút sáu mươi

---

3. phút một giây sáu có mười

---

4. một ngày hai mươi bốn có giờ

---

5. mùa hè được em tháng nghỉ ba

---

6. tuần một ngày có bảy

---

7. ba sáu trăm lăm mươi một năm có ngày

---

8. tuần một năm năm hai mươi có lễ

---

9. sửa nhà em chó thích con

---

10. Hoa mặc đẹp đầm chị áo

---



## Bài học 6

# at ăt ât

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

<b>bát</b>	<b>cát</b>	<b>hát</b>	<b>khát</b>	<b>mát</b>	<b>nhát</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bạt</b>	<b>đạt</b>	<b>hạt</b>	<b>nạt</b>	<b>phạt</b>	<b>tạt</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bắt</b>	<b>cắt</b>	<b>đắt</b>	<b>đắt</b>	<b>mắt</b>	<b>sắt</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>chặt</b>	<b>đặt</b>	<b>giặt</b>	<b>mặt</b>	<b>nhặt</b>	<b>vặt</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bắt</b>	<b>cắt</b>	<b>chắt</b>	<b>mắt</b>	<b>rất</b>	<b>thắt</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bật</b>	<b>chật</b>	<b>giật</b>	<b>lật</b>	<b>mật</b>	<b>trật</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**cái bát**  
(small bowl)

---

---

---

---

---



**ca hát**  
(to sing)

---

---

---

---

---



**bị phạt**  
(to be punished)

---

---

---

---

---



**bắt nạt**  
(to bully)

---

---

---

---

---



**bắt tay**  
(to shake hands)

---

---

---

---

---



**cặp mắt**  
(a pair of eyes)

---

---

---

---

---



**giặt quần áo**  
(to wash clothes)

---

---

---

---

---



**rửa mặt**  
(to wash one's face)

---

---

---

---

---



**bắt ngờ**  
(suddenly)

---

---

---

---

---



**mật ong**  
(honey)

---

---

---

---

---

### C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

#### Tâm Sự của Cây Tăm

Em là một cây tăm nhỏ bé **được sinh ra** ở Việt Nam. Em làm được rất nhiều việc. **Việc chính** của em là **xỉa răng** cho người ta. **Kế đến** là **giữ chắc bánh mì kẹp**. Em còn được dùng để ăn **trái cây** thay **cái nĩa**. Khi trẻ em muốn chơi thì lấy em ra **xếp hình**. Em có mặt ở **mọi** gia đình người Việt Nam.



#### Ngữ vựng:

**tâm sự:** confidences; **cây tăm:** toothpick; **được sinh ra:** was born; **việc chính:** main job; **xỉa răng:** to pick one's teeth; **kế đến:** next; **giữ chắc:** to hold tight; **bánh mì kẹp:** sandwich; **trái cây:** fruit; **cái nĩa:** fork; **xếp hình:** to arrange some kind of figure; **mọi:** every

### D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cây tăm sinh ra ở đâu?

---

2. Việc chính của cây tăm là gì?

---

3. Cây tăm giữ chắc cái gì?

---



4. Người ta dùng cây tăm để ăn trái cây thay cho cái gì?

---

5. Trẻ em dùng tăm để chơi gì?

---

**Đ. Viết thành chữ các số sau đây:**

**1,001**

một ngàn lẻ một

---

**1,004**

một ngàn lẻ bốn

---

**1,005**

một ngàn lẻ năm

---

**1,010: một ngàn không trăm mười**

---

**1,011: một ngàn không trăm mười một**

---

**1,014: một ngàn không trăm mười bốn**

---

**2,015: hai ngàn không trăm mười lăm**

---

**5,055: năm ngàn không trăm năm mươi lăm**

---

**4,044: bốn ngàn không trăm bốn mươi bốn**

---

---

**10,000: mười ngàn** \_\_\_\_\_

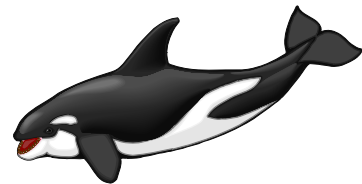
### **E. Văn phạm**

**Động từ** là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con rắn **bò**.

**Gạch dưới động từ trong các câu sau đây:**

1. Vân học bài Việt ngữ.
2. Cá voi sống ở biển.
3. Nam chạy nhanh hơn Lân.
4. Cây thông mọc cao hơn mái nhà.
5. Vân không nghe lời chị nó.
6. Bác Đức đi bộ ở công viên.
7. Chị Lan rất sợ con giun.
8. Xe ba đã bị hư hai ngày nay.
9. Ông cảnh sát đang chỉ đường ở ngã tư.
10. Mưa bão đã làm đổ căn nhà.





## G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. cậu thích Trị phở ăn

---

2. ăn nên không rem cà ăn nhiều

---

3. đừng xin lớn nói

---

4. thích em chuyện nói bạn với Thu

---

5. ngoại đi bà mỗi bộ ngày

---

6. bé đi mới em biết

---

7. ba đứng đang má chờ

---

8. bé em ngủ đang nằm

---

9. thích em ngồi cửa sổ gần

---

10. người đó ngồi của em ba là

---

## Bài học 7

# em êm

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

em	đem	kem	lem	nem	xem
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chém	ghém	kém	lém	ném	tém
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
gièm	hèm	kèm	rèm	thèm	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
hẻm	kẻm	kẻm	lẻm		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
êm	chêm	nêm	rêm	thêm	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
ếm	дьми	nehmens	chễm	đệm	nehmens
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**anh em**  
(brothers)

---

---

---

---

---

---



**cà rem**  
(ice cream)

---

---

---

---

---

---



**xem xi nê**  
(to watch movie)

---

---

---

---

---

---



**thua kém**  
(to be inferior)

---

---

---

---

---

---



**ném banh**  
(to throw a ball)

---

---

---

---

---

---



**thèm  
ăn**  
(to crave  
for  
food)

---

---

---

---

---

---



**ngõ  
hẻm**  
(alley)

---

---

---

---

---

---



**thêm vào**  
(to add to)

---

---

---

---

---

---



**đếm số**  
(to count the  
numbers)

---

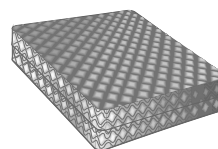
---

---

---

---

---



**tấm nệm**  
(mattress)

---

---

---

---

---

---

### C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

#### Tiếng Việt

Nam hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, tại sao tiếng Việt nói mặc áo, mang giày, đội nón mà không dùng một chữ cho **đễ** nhớ?



Mẹ Nam trả lời:

- Tại vì tiếng Việt hay. Cũng như người ta nói, em bé **té**, bức tường **đổ**, căn nhà **sập** vậy.

Nam nói thêm:

- Con nghe cô giáo nói về chữ học hành. Học thì phải **thực hành** mới là học. Tiếng Việt hay quá hả mẹ?

Mẹ Nam đáp:

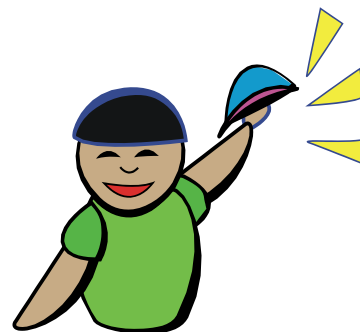
- Ừ, con phải **cố gắng** học mới hiểu cái hay của tiếng Việt.

#### Ngữ vựng:

**đễ:** *easy*; **té:** *to trip, stumble*; **đổ:** *to fall*; **sập:** *to collapse*;  
**thực hành:** *to practice*; **cố gắng:** *to make effort*

### D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **đội, thắt, mang, che, mặc, té, đổ, rơi, ngã, rụng**



1. \_\_\_\_\_ quần (pant)
2. \_\_\_\_\_ mũ (hat)
3. \_\_\_\_\_ dép (sandal, thong)

4. \_\_\_\_\_ dù (umbrella)
5. \_\_\_\_\_ cà vạt (tie)
6. Gió mạnh làm \_\_\_\_\_ cây (wind)
7. Mưa đang \_\_\_\_\_
8. Trái táo vừa mới \_\_\_\_\_ xuống đất
9. Chạy nhanh sẽ bị \_\_\_\_\_
10. Cột cờ bị gió thổi \_\_\_\_\_ (cột cờ: flag pole)



## Đ. Văn phạm

**Tĩnh từ** diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

## Gạch dưới tĩnh từ trong các câu sau đây:

1. Chợ này bán cá tươi.
2. Con chó này có lông đốm. (đốm: spotted, speckled)
3. Sách của em có bìa tím.
4. Con bò vàng đang ăn cỏ.
5. Đàn kiến đen bò vào nhà.
6. Trái đào trắng mắc tiền hơn trái đào vàng.
7. Đội áo xanh chơi banh hay hơn đội áo đỏ.
8. Người đội nón vàng và mặc áo xám là ba của em.
9. Những người lính áo xanh cưỡi những con ngựa nâu.
10. Những đám mây xám đen sẽ đem tới cơn mưa lớn.



## E. Viết lại thành câu cho đúng.

1. chị đi ấy gót giầy cao

---

2. anh muốn ấy không việc làm nhà

---

3. chị thị kính Thanh mang cận                      (*cận thị: near sighted*)

---

4. đội con các mũ phải khi trời nắng

---

5. bé Chi ăn sô-cô-la cà rem thích                      (*cà rem sô cô la: chocolate ice cream*)

---

6. mưa cây gió đã làm thông đổ                      (*cây thông: pine tree*)

---

7. bé đạp té đi xe bị Nhi

---

8. ly rơi cái đất xuống bị vữa

---

9. lá mùa thu rụng vào cây

---

10. không ra đổ thảm nước nên

---

## Bài học 8

# en ên

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chen	đen	ghen	men	quen	sen
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chén	kén	lén	nén	vén	xén
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bèn	chèn	đen	ghèn	hèn	kèn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẻn	dè xẻn	bẻn lẻn	hẻn	ngẻn	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bên	hên	lên	nên	trên	sên
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẻn	đẻn	hẻn	nẻn	mẻn	sẻn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bền	đền	mền	nền	rền	sền
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

hỗ hử

bện tóc

nện

chó vện  
(chó có vằn)



**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**làm quen**  
(to make friend)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**ghen ghét**  
(jealous)



\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**cái kèn**  
(trumpet)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**đèn  
ngủ**  
(table  
lamps)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**bên phải**  
(right hand side)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



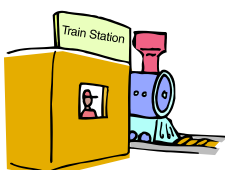
**con sên**  
(slug)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**bến xe lửa**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**yêu mến**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



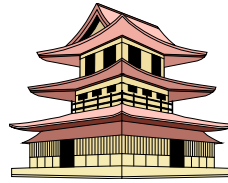
(train station)

(love)



**cái  
mền**

(blanket)



**đền thờ**

(chapel, temple)

### C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

#### Trường Việt Ngữ

**Trường** Việt ngữ của em tên là Âu Lạc. Trường **nằm** gần **công viên** Hòa Bình. Sân trường **rộng rãi** với nhiều cây thông lớn. Em đến trường mỗi sáng thứ Bảy để học Việt ngữ. Em được gặp thầy cô và bạn bè người Việt. Em được **dịp** nói tiếng Việt. Học tiếng Việt mới **hiểu** thế nào là người Việt, **nhất là** có thể nói chuyện với bà nội và nghe bà kể chuyện.



#### Ngữ vựng:

**trường:** school; **nằm:** located; **công viên:** park; **rộng rãi:** spacious, wide open; **dịp:** chance; **hiểu:** to understand; **nhất là:** especially

**D. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Trường Việt ngữ của em tên là gì?

---

2. Trường Việt ngữ nằm ở đâu?

---

3. Sân trường có cây gì?

---

4. Em đi học Việt ngữ vào ngày nào?

---

5. Em học tiếng Việt để có thể nói chuyện với ai?

---

**Đ. Điền vào chỗ trống**

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**đẹp, cao, thua, nhanh, thích, học, lớn, nhỏ, rười, sáng**

1. Chị Tâm \_\_\_\_\_ hơn em hai tuổi.

2. Con chó \_\_\_\_\_ hơn con cọp. (con cọp: tiger)

3. Hoa lan \_\_\_\_\_ hơn hoa cúc.

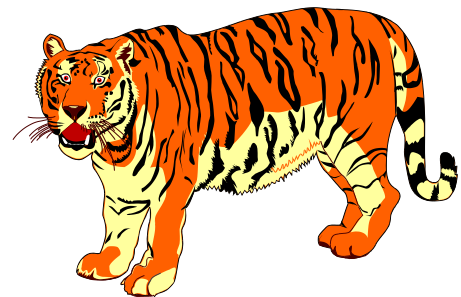
4. Cây dừa \_\_\_\_\_ hơn cây tre.

(cây tre: bamboo)

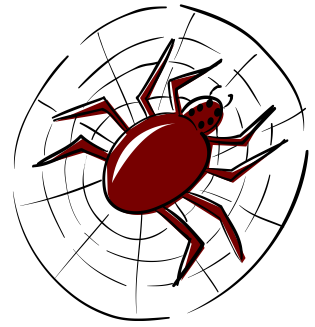
5. Em \_\_\_\_\_ thua anh Tạo hai lớp.

6. Đội banh áo xanh đã bị \_\_\_\_\_.

(đội: team)



7. Em chạy không \_\_\_\_\_ bằng Trí.
8. Đèn pin này không \_\_\_\_\_ bằng đèn pin kia. (*đèn pin: flash light*)
9. Em kém anh Năm ba tuổi \_\_\_\_\_.
10. Em \_\_\_\_\_ người Nhện hơn người Dơi.  
(*người nhện: Spiderman; người dơi: Batman*)



## E. Văn phạm

**Tĩnh từ** diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

### Gạch dưới tĩnh từ trong các câu sau đây:

1. Ba thích ăn phở nóng.
2. Chị Trinh muốn ly nước cam lạnh.
3. Ông nội thích ăn cà chua xanh. (*cà chua xanh: young tomatoes*)
4. Mẹ mới mua một chùm nho chín. (*chín: ripe*)
5. Trái táo đỏ này rất ngọt.
6. Món thịt kho này hơi mặn.
7. Cô Hân không uống được sữa tươi.
8. Bà nội thường uống nước trà đậm.
9. Búp bê của Nhi mặc áo đầm màu vàng lợt.
10. Đây là những bong bóng đặc biệt và mắc tiền.



## G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. mẹ rửa dùng để rau

---

2. này chơi món rẻ đồ tiền

---

3. hát cô sĩ hay đó thật ca

---

4. một thấy bầy chim em sẻ

---

5. số lẻ bảy là số

---

6. chẵn số là mười hai số

---

7. bị té em đầu bé sưng gối

---

8. mọi phải mang người giày màu trắng

---

9. tô cậu Phú phở ăn một to

---

10. Kim áo màu mặc tím đầm chị

---

## Bài học 9

# im in

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

im	chim	ghim	phim	rim	tim
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bím	chím	nhím	phím	tím	
_____	_____	_____	_____	_____	
chìm	dìm	kìm	lìm	tìm	
_____	_____	_____	_____	_____	
chỉm	mỉm	tỉm	mĩm	lịm	
_____	_____	_____	_____	_____	
in	tin	xin	chín	kín	tín
_____	_____	_____	_____	_____	_____
gìn	kìn	mìn	nghìn	nhìn	thìn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
xỉn	nhịn	mịn	rịn	xịn	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	

**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**im lặng**  
(quiet)

---

---

---

---

---



**chim sẻ**  
(sparrow)

---

---

---

---

---



**trái tim**  
(heart)

---

---

---

---

---



**bị chìm**  
(to be sunk)

---

---

---

---

---



**đi tìm**  
(to look for)

---

---

---

---

---



**mỉm cười**  
(to smile)

---

---

---

---

---



**lòng tin**  
(trust)

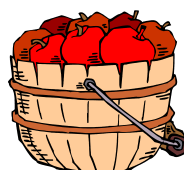
---

---

---

---

---



**táo chín**  
(ripe apple)

---

---

---

---

---



**nhìn  
thấy**  
(to see)

---

---

---

---

---



**nhịn ăn**  
(to go without  
food)

---

---

---

---

---

### C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

#### Tiếng Kêu của Súc Vật

An hỏi ba:

- Thưa ba, tiếng kêu của súc vật nói làm sao hả ba?

Ba An trả lời:

- Con thấy nó kêu thế nào thì nói như vậy. Con chó **sủa** gâu gâu. Con mèo kêu meo meo. Con vịt kêu cạc cạc. Con gà mái kêu cục tác. Con gà trống **gáy** ò ó o. Con heo kêu ụt ịt.



An thêm vào:

- Thưa ba, em bé của mình kêu oe oe phải không ba?

#### Ngữ vựng:

**súc vật:** animal; **sủa:** to bark; **gáy:** (rooster) to crow



**D. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con chó sủa thế nào?

---

2. Con mèo kêu thế nào?

---

3. Con vịt kêu thế nào?

---

4. Con heo kêu thế nào?

---

5. Con gà trống gáy thế nào?

---

6. Con gà mái kêu thế nào?

---

**D. Điền vào chỗ trống**

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**áo, cuốn, dù, học sinh, tóc, ăn, mang, khi, ghế, mua**

1. Người ta dùng cái \_\_\_\_\_ để che mưa.

2. Hàng \_\_\_\_\_ đầu để dành cho các em nhỏ.

3. Con \_\_\_\_\_ thích ăn chuối.





4. Thanh không thích mặc quần \_\_\_\_\_ cũ.
5. Em \_\_\_\_\_ giày số năm.
6. Bé Vi đã làm rách \_\_\_\_\_ sách.
7. Chúng em là \_\_\_\_\_ lớp ba.
8. Mẹ đi chợ \_\_\_\_\_ chè chuối.
9. Em thích \_\_\_\_\_ món chả giò.
10. \_\_\_\_\_ của bà ngoại đã bạc trắng.



### E. Văn phạm

Một **câu** là một nhóm chữ có đủ nghĩa.

Chữ đầu câu phải viết Hoa.

Thí dụ: - Con mèo đuổi con chuột.  
- Con chó đang ngủ.

### Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (bác Tám, năm người con)

***Bác Tám có năm người con***

---

2. (Tuần, con trai cả)

---

3. (cô Năm, con gái út)

---

4. (bạn thân của em, Thanh Hà)

---

5. (chị ấy, giày cao gót)

---

6. (bạn Thu, áo đầm đi học)

---

7. (bé Chi, cà rem)

---

8. (ngày mai, lớp Việt ngữ)

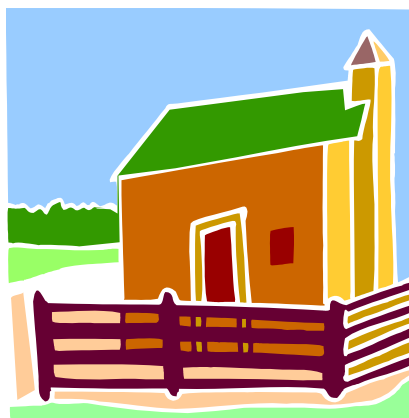
---

9. (chú Sam, San Diego)

---

10. (nhà em, đường Flower)

---



## Bài học 10

ep êp ip

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chép

dép

kép

lép

phép

tép

\_\_\_\_\_

bep

dẹp

đẹp

kẹp

nẹp

xẹp

\_\_\_\_\_

bếp

nếp

xếp

rếp

\_\_\_\_\_

chíp

híp

nhíp

\_\_\_\_\_

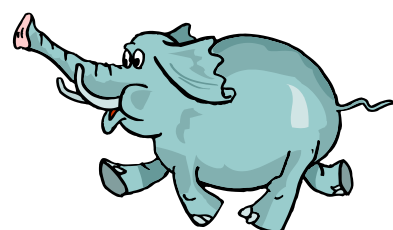
bíp

díp

kip

nhíp

\_\_\_\_\_



**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**ghi chép**  
(to write down)

---

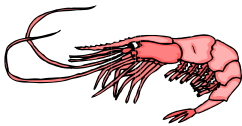
---

---

---

---

---



**con tép**  
(small shrimp)

---

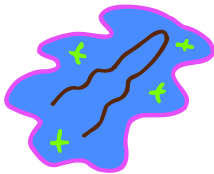
---

---

---

---

---



**cái kẹp tóc**  
(hair pin)

---

---

---

---

---

---



**nhà bếp**  
(kitchen)

---

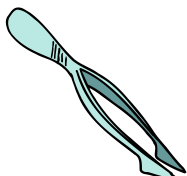
---

---

---

---

---



**cái nhíp**  
(tweezers)

---

---

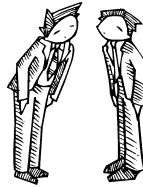
---

---

---

---

**lễ phép**  
(politeness)



---

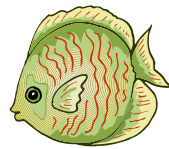
---

---

---

---

---



**đẹp lép**  
(flat)

---

---

---

---

---

---



**sắc đẹp**  
(beauty)

---

---

---

---

---

---



**gạo nếp**  
(sweet rice)

---

---

---

---

---

---



**bắt kịp**  
(to catch)

---

---

---

---

---

---

**et      êt      it**

**C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**

<b>bét</b>	<b>khét</b>	<b>mét</b>	<b>nhét</b>	<b>sét</b>	<b>vét</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>chet</b>	<b>đet</b>	<b>ket</b>	<b>nghet</b>	<b>tet</b>	<b>vet</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>chét</b>	<b>hét</b>	<b>kết</b>	<b>lét</b>	<b>tét</b>	<b>vét</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>dệt</b>	<b>hệt</b>	<b>mệt</b>	<b>phệt</b>	<b>sệt</b>	<b>vệt</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>ít</b>	<b>chít</b>	<b>hít</b>	<b>khít</b>	<b>mít</b>	<b>nít</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bịt</b>	<b>mịt</b>	<b>nịt</b>	<b>tịt</b>	<b>thịt</b>	<b>vịt</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

**D. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**hạng bết**  
(lowest grade)

---

---

---

---

---



**mùi khét**  
(burning smell)

---

---

---

---

---



**mũi tẹt**  
(flat nose)

---

---

---

---

---



**kẹt xe**  
(traffic jam)

---

---

---

---

---



**mệt  
mỏi**  
(tired)

---

---

---

---

---



**giống hệt**  
(look exactly alike)

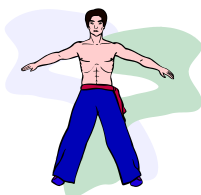
---

---

---

---

---



**hít vào**  
(to inhale)

---

---

---

---

---



**một lít**  
(a liter)

---

---

---

---

---



**thịt bò**  
(beef)

---

---

---

---

---



**dây nịt**  
(belt)

---

---

---

---

---

## Đ. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

### Thích Tháng Nào?

Cô giáo hỏi cả lớp:

- Trong mười hai tháng, các em thích tháng nào nhất?

Tân giờ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích ba tháng mùa hè nhất vì được nghỉ học.

Thúy giờ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng mười hai nhất vì có **quà Giáng Sinh**.

Lan giờ tay nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng chín nhất vì là **ngày nhập học** và được gặp lại các bạn.



**Cuối cùng** cô giáo **kết luận**:

- Tháng nào cũng **quan trọng**. Các em phải cố gắng học hành và đừng để **phí** những ngày tháng của mình.

### Ngữ vựng:

**quà Giáng Sinh:** *Christmas gift*; **ngày nhập học:** *first day of school*; **cuối cùng:** *at the end*; **kết luận:** *to conclude*; **quan trọng:** *important*; **phí:** *waste*

### E. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Một năm có bao nhiêu tháng?

---

2. Mỗi mùa có mấy tháng?

---

3. Tháng 12 có lễ lớn tên gì?

---

4. Em nhập học vào tháng mấy?

---

5. Mỗi tháng có mấy tuần?

---

### **G. Điền vào chỗ trống**

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**đã, đang, sẽ, mỗi, một**

1. Anh ấy \_\_\_\_\_ cần tôi giúp bây giờ.
2. Ngày mai chú Ba \_\_\_\_\_ đi Việt Nam.
3. Hôm qua em \_\_\_\_\_ tới thăm bà nội.
4. Chị ấy \_\_\_\_\_ nằm nghỉ mệt trên giường.
5. Mùa hè năm tới gia đình em \_\_\_\_\_ đi chơi xa.
6. Cô giáo sẽ phát quà cho \_\_\_\_\_ học sinh.
7. Em chỉ có \_\_\_\_\_ anh trai.
8. Em chạy bộ \_\_\_\_\_ ngày.
9. Em chỉ có \_\_\_\_\_ cây viết chì.
10. \_\_\_\_\_ tuần ba chỉ nghỉ làm \_\_\_\_\_ ngày.





## H. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (ông ấy, áo màu nâu)

---

2. (chị Ba, áo dài tím)

---

3. (cô Hoa, nón màu đỏ)

---

4. (cô Loan, dép màu đỏ)

---

5. (bé Toàn, vớ màu trắng)

---

6. (ông nội, khăn đóng)

---

7. (dì Tám, áo bà ba)

---

8. (ông ngoại, gậy đi từng bước) (gậy: cane)

---

9. (anh Nam, đồng hồ Seiko) (đồng hồ: watch)

---

10. (bác Nhài, nhẫn hạt xoàn) (nhẫn hạt xoàn: diamond ring)

---

# Bài học 11

ec      oc      ôc

## A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

Sa Đéc

méc

téc

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



óc

cóc

dóc

móc

tóc

thóc

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

cọc

chọc

lọc

mọc

rọc

sọc

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

ốc

cốc

gốc

lốc

mốc

tốc

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

cộc

độc

hộc

lộc

mộc

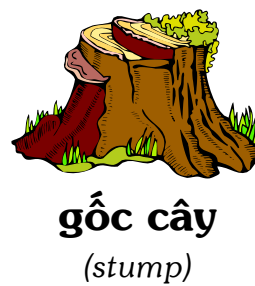
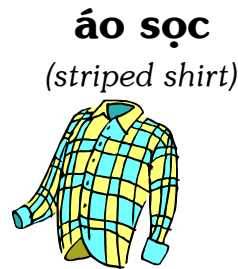
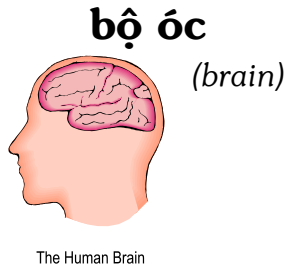
tộc

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



### C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

#### Món Ăn Việt Nam

Bà nội tôi ở Việt Nam có nhiều mưa nên có nhiều loại rau. Người Việt sống ở **đồng quê** thường ăn tôm cá bắt được ngoài đồng. Họ **ít khi** có thịt heo hay thịt gà để ăn. Vì thế các món ăn làm ra không dùng **dầu mỡ** nhiều. Món ăn Việt Nam đã được nhiều người Mỹ biết đến. Các món ăn trẻ em ưa thích là chả giò, phở, bún mọc và cơm chiên.

#### Ngữ vựng:

**loại:** kind; **đồng quê:** countryside; **ít**

**khi:** seldom; **dầu:** oil; **mỡ:** fat



### D. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Vì sao ở Việt Nam có nhiều rau?

---

2. Người dân quê Việt Nam thường ăn tôm cá bắt được ở đâu?

---

---

3. Các món ăn được trẻ em Việt Nam ưa thích là gì?

---

---

### Đ. Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn.

1. Ba \_\_\_\_\_ xe hơi đi làm mỗi ngày. (to drive)

2. Tí có hai cái \_\_\_\_\_ thật to. (ears)
3. Khả đang làm \_\_\_\_\_ tập. (lesson)
4. Ngày mai em sẽ \_\_\_\_\_ Disneyland. (to go)
5. Em có cái áo \_\_\_\_\_. (new)
6. Mẹ nấu \_\_\_\_\_ vò. (sweet rice)
7. Tài có cái \_\_\_\_\_ to. (nose)
8. Con mèo thích \_\_\_\_\_ cây. (to climb)
9. Bà nội thích \_\_\_\_\_ chuyện. (to talk)
10. Câu trả lời đó đã \_\_\_\_\_. (wrong)

### **E. Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn.**

1. Ba đang \_\_\_\_\_ ti vi. (watch)
2. Em vừa \_\_\_\_\_ một con chuột (see)
3. Các em hãy \_\_\_\_\_ lên bảng (look at)
4. Cuối tuần em được đi \_\_\_\_\_ phim. (watch)
5. Có ai \_\_\_\_\_ cây viết của tôi không? (see)
6. \_\_\_\_\_ kìa! Pháo bông đã bắn lên. (watch)
7. Chúng ta hãy \_\_\_\_\_ về hướng đó. (look)
8. Mọi người đang \_\_\_\_\_ cô đó! (look at)
9. Em vừa \_\_\_\_\_ con chim màu xanh dương. (see)
10. Các em nhớ \_\_\_\_\_ lại bài học trước khi thi. (look at)

## G. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (anh Tân, hơn em) \_\_\_\_\_

2. (em, bằng Thu) \_\_\_\_\_

3. (em, anh Khoa hai tuổi)

\_\_\_\_\_

4. (em, không bằng Phú)

\_\_\_\_\_

5. (trái cam, hơn trái bưởi)                      (*trái bưởi: grapefruit*)

\_\_\_\_\_

6. (trái chanh, hơn trái cam)

\_\_\_\_\_

7. (xe hơi, hơn máy bay)

\_\_\_\_\_

8. (bao gạo này, hơn 20 pao)                      (*pao: pound*)

\_\_\_\_\_

9. (búp bê này không, bằng gấu Teddy) (Teddy bear)

\_\_\_\_\_

10. (em không, nhiều bằng anh Hai)

\_\_\_\_\_

## Bài học 12

# om ôm

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

**lom khom**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**hom hem**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**com cốp**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**trông nom**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**hóm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**khóm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**móm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**ngóm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**nhóm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**tóm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**còm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**chòm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**dòm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**hòm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**ròm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**vòm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**chỏm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**dỏm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**mỏm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**ngỏm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**tỏm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**mỏm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**khọm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**sọm**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**ôm**

**gôm**

**hôm**

**nhôm**

**tôm**

**xôm**


**ôm**

**côm**

**đôm**

**gôm**

**lôm đôm**

--	--	--	--	--	--

**chôm**

**đôm**

**gôm**

**môm**

**nôm**

**xôm**

--	--	--	--	--	--

**dôm**

**nhôm**

**xôm**

**côm**

**nôm**

**trôm**

--	--	--	--	--	--





**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**trông nom**  
(to look after)

**mỏ núi**  
(mountain top)

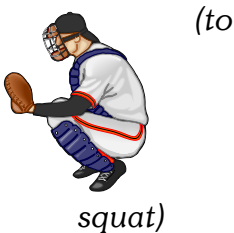


**lon nhôm**  
(aluminum can)

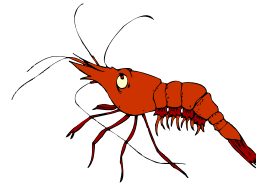


**gồm có**  
(to consist of)

**ngồi xổm**



**trái khóm**  
(pineapple)



**con tôm**  
(shrimp)



**ốm đau**  
(sick)



**chồm lên**  
(to jump up)



**kẻ trộm**  
(burgler)

### C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)



#### Em Sẽ Cao Hơn

Em **mơ ước** sau này sẽ là người cao lớn. Em sẽ cao như những người **chơi bóng rổ**. Em sẽ nhảy lên đập **trái banh** thật mạnh vào **rổ**.

Các bạn nói em sẽ không cao hơn nữa; nhưng em nghĩ không phải như vậy. Em không **tin** như thế. Anh Thanh nói, em chỉ cần chịu khó uống sữa mỗi ngày và **tập thể thao** nhiều thì sẽ cao lớn. Em **tin** lời anh Thanh. **Nhất định** em sẽ cao hơn.

#### Ngữ vựng:

**cao hơn:** *higher*; **mơ ước:** *wish*; **chơi bóng rổ:** *to play basketball*; **trái banh:** *the ball*; **rổ:** *basket*; **tin:** *to believe*; **tập thể thao:** *to play sport*; **nhất định:** *for sure*

### D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Em mơ ước gì?

---

---

2. Nếu em là người chơi bóng rổ thì em sẽ làm gì?

---



3. Em uống gì mỗi ngày để cao hơn?

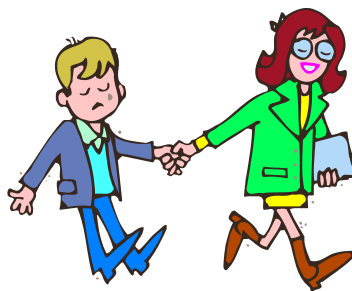
---

4. Em sẽ tập gì mỗi ngày để cao hơn?

---

**Đ. Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn.**

1. Chị Hai đã làm mất chìa \_\_\_\_\_ . (key)
2. Bé Hoa \_\_\_\_\_ thật hay. (to sing)
3. Hôm nay trời \_\_\_\_\_ cả ngày. (to rain)
4. Ông nội có bộ râu \_\_\_\_\_. (long)
5. Tâm sẽ cố \_\_\_\_\_ học tiếng Việt. (to try hard)
6. Hôm nay là Lễ \_\_\_\_\_. (Christmas)
7. Bây giờ là tám giờ \_\_\_\_\_. (8:30 AM)
8. Lớp em có \_\_\_\_\_ học sinh. (28, write in words)
9. Bài thi hôm nay \_\_\_\_\_. (too easy)
10. Má đưa em \_\_\_\_\_ mỗi buổi sáng. (to go to school)



## E. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (chúng nó, đá banh)

---

2. (em Nam, nước cam)

---

3. (thầy Phát, áo màu xám)

---

4. (em, chị Oanh)

---

5. (đi học, xe đạp)

---

6. (gia đình em, lúc bảy giờ tối)

---

7. (em, sáu giờ rưỡi sáng)

---

8. (lớp tiếng Việt, 1 giờ trưa)

---

9. (em, ngày Chủ Nhật)

---

10. (em và Đại là ....)

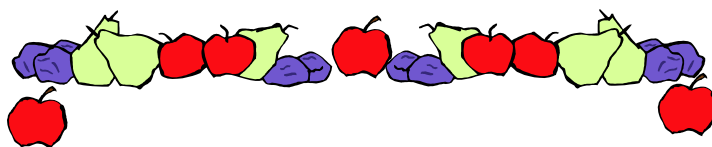
---

## Bài học 13

# on ôn

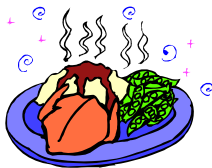
### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

con	lon	non	ngon	son	thon
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bón	đón	món	nón	ngón	rón
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bòn	còn	dòn	đòn	hòn	mòn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cỏn con	đỏ hỏn	vỏn vẹn	nỏn nà		
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bọn	chọn	dọn	ngọn	nhọn	trọn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



ôn	chôn	đôn	khôn	nôn	thôn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bôn	chôn	đôn	khôn	tôn	vôn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bôn	dôn	đôn	hôn	tôn	vôn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ôn	bôn	hôn hển	tôn		
_____	_____	_____	_____		
hôn		độn	lộn	bận rộn	trộn
_____		_____	_____	_____	_____
_____		_____	_____	_____	_____

**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**đồ ăn ngon**  
(good food)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**phân bón**

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**ngón  
tay**  
(finger)

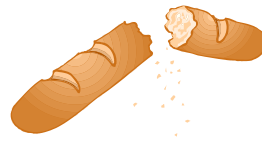
---

---

---

---

---



**bánh mì giòn**  
(crunchy bread)

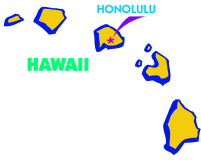
---

---

---

---

---



**hòn đảo**  
(island)

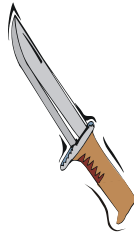
---

---

---

---

---



**dao  
nhọn**  
(pointed  
knife)

---

---

---

---

---



**ôn bài**  
(to review)

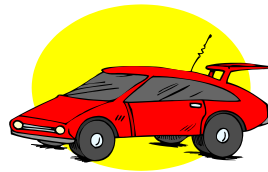
---

---

---

---

---



**tốn kém**  
(expensive)

---

---

---

---

---



**linh  
hồn**  
(soul)

---

---

---

---

---



**bỏ phận**  
(responsibility)

---

---

---

---

---



## C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

### Tình Bạn

Bạn là người:

- Không bao giờ **chế diễu** mình và những việc mình làm.
- Thương mình và có cùng **cảm nghĩ** với mình.
- **Ngăn cản** không cho mình làm **điều sai**.
- Giúp đỡ mình nhưng không cần mình phải giúp đỡ lại.
- Chia phần ăn trưa với mình khi mình **quên** đem phần ăn trưa theo.
- Giữ **lời hứa**, nói **sự thật**, chơi chung với mình và làm mình cười.



### Ngữ vựng:

**tình bạn:** *friendship*; **chế diễu:** *make fun*; **cảm nghĩ:** *feeling*;  
**ngăn cản:** *stop*; **điều sai:** *wrong thing*; **quên:** *to forget*; **lời hứa:** *promise*; **sự thật:** *the truth*

## D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hãy viết một câu chế diễu.

---

2. Khi thấy mình làm điều sai thì bạn phải làm gì?



---

3. Bạn có đòi hỏi mình giúp đỡ không?

---

4. Khi mình quên đem phần ăn trưa thì bạn làm gì?

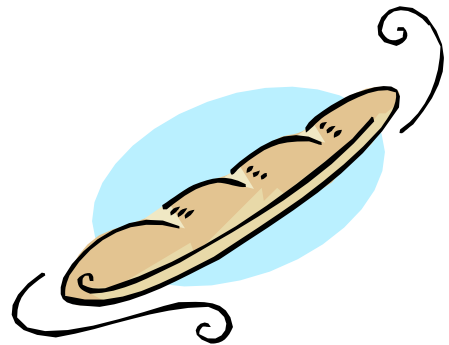
---

5. Bạn phải giữ lời hứa và nói gì?

---

### **Đ. Điền vào chỗ trống**

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **uống, phở, chanh, mì, sữa, cá, ngon, canh, kho, sáng**



1. Em thích ăn bánh \_\_\_\_\_ với bơ.
2. Mẹ em làm cơm chiên rất \_\_\_\_\_.
3. Em không thích món \_\_\_\_\_ khổ qua.
4. \_\_\_\_\_ là món ăn mà ai cũng thích.
5. Em thường uống \_\_\_\_\_ vào buổi sáng.
6. Ba em uống cà phê mỗi buổi \_\_\_\_\_.
7. Em thích uống nước \_\_\_\_\_ hơn nước ngọt.
8. Tối qua nhà em ăn cơm với canh chua \_\_\_\_\_.
9. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và thịt \_\_\_\_\_.
10. Bà ngoại em \_\_\_\_\_ trà cả ngày.

## E. Đặt câu với phần gợi ý cho sẵn.

1. (ba má em sinh ở...)

---

2. (em học Việt ngữ ở...)

---

3. (em đi học lúc...)

---

4. (em thích ăn...)

---

5. (con chó của em...)

---

6. (hôm nay chị Lan mặc...)

---

7. (em nghỉ hè vào tháng....)

---

8. (mỗi tuần em học bơi ngày...)

---

9. (Lễ Giáng Sinh là ngày...)

---

10. (Chủ Nhật là ngày em ...)

---

## Bài học 14

# ơm ờn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bơm

cơm

đơm

rơm

thơm

cơm

chơm

gơm

mơm

sơm

bờm

nờm nợp

sờm sỡ

bờm xờm

đờm

lờm chờm

rờm

tờm

ờm ờ

bợm

hợm

ngợm



ơn      cơn      đờn      hơn      sơn      trờn

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

ớn      cong cớn      lớn      sơn sác

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

trờn      chập chờn      hờn      lờn vờn

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

xanh rờn      sờn      đờn      cớn      giỡn

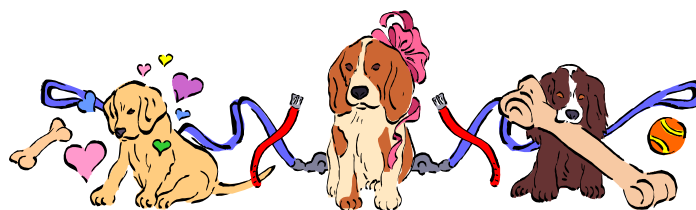
\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

cờn cợn      lợn      rợn      trợn

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**cơm chiên**  
(fried rice)

---

---

---

---

---



**sáng sớm**  
(early in the morning)

---

---

---

---

---



**cọ sơn**  
(paint brush)

---

---

---

---

---



**giỡn chơi**  
(to joke, tease)

---

---

---

---

---



**giận hờn**  
(to resent)

---

---

---

---

---

**mùi thơm**  
(fragrance)



---

---

---

---

---



**bờm ngựa**  
(horse mane)

---

---

---

---

---



**cơn gió**  
(a gust of wind)

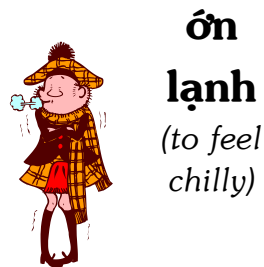
---

---

---

---

---



**ớn lạnh**  
(to feel chilly)

---

---

---

---

---



**dữ tợn**  
(cruel)

---

---

---

---

---

### C. Tập đọc và viết chính tả

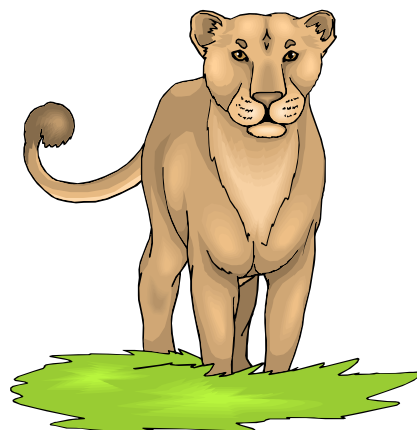
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

#### Sư tử và Chuột

Một ngày kia, Chuột **bất ngờ** đi vào giữa đôi chân của Sư tử, nhưng sư tử **tha** cho. Chuột cảm ơn rồi nói: “**Mai một** tôi sẽ **trả ơn** ông.”

Vài tháng sau, khi Sư tử đi săn trong rừng thì bị rơi vào **bẫy**. Sư tử **rống** lên cố gắng **thoát** khỏi lưới nhưng không được.

Khi nghe tiếng rống của Sư tử thì Chuột chạy đến. Chuột bèn **gặm** cho rách lưới để Sư tử thoát ra ngoài.



#### Ngữ vựng:

**sư tử:** lion; **chuột:** mouse or rat; **bất ngờ:** by accident; **tha:** to release, forgive; **mai một:** soon; **trả ơn:** to repay one's kindness; **bẫy:** trap; **rống:** to roar; **thoát:** to escape; **gặm:** to gnaw

### D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Sư tử đã làm gì với chuột?

---

2. Sư tử bị gì khi đi săn trong rừng?

---

---

3. Tiếng kêu lớn của Sư tử gọi là gì?



---

4. Chuột đã cứu Sư tử bằng cách nào?

---

---

### **Đ. Điền vào chỗ trống**

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con khỉ, món ăn, còn lại, tròn, môn học, trả ơn, bốn phận, khôn, linh hồn, cao hơn**

1. Con chó của em rất \_\_\_\_\_.

2. Sau khi mua cà rem, em \_\_\_\_\_

ba đô la.

3. Năm nay em \_\_\_\_\_ năm ngoài

hai inh (*inch*).

4. Bữa cơm hôm nay có nhiều \_\_\_\_\_ ngon.

5. \_\_\_\_\_ của người học sinh là phải học.

6. Em thấy một \_\_\_\_\_ có lông màu đỏ ở sở thú San

Diego.

7. Em cố gắng học để \_\_\_\_\_ cho cha mẹ.

8. Mỗi người đều có một \_\_\_\_\_.

9. Việt ngữ là \_\_\_\_\_ mà em ưa thích.

10. Mặt trăng đêm nay thật \_\_\_\_\_.



## E. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (em muốn...)

---

2. (em thích...)

---

3. (em thương...)

---

4. (em học...)

---

5. (em ghét...)

---

6. (em đi...)

---

7. (em nghĩ...)

---

8. (em hỏi...)

---

9. (em có...)

---

10. (em quen...)

---



## Bài học 15

op ôp ơp

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bóp	chóp	góp	hóp	móp	tóp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cọp	dọp	gọp	họp	vọp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
bốp	cốp	lốp	sốp	tốp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
bộp	chộp	gộp	hộp	sộp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
chớp	hớp	khớp	lớp	nhớp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
bợp	chợp	hợp	lợp	ngợp	rợp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**cái bóp**  
(wallet)

---

---

---

---

---

PLEASE WRITE A  
WORD IN EACH BOX



**đóng góp**  
(to contribute)

---

---

---

---

---



**con cọp**  
(tiger)

---

---

---

---

---



**hội họp**  
(to meet)

---

---

---

---

---



**lốp xe**  
(tire)

---

---

---

---

---



**hộp quẹt**  
(match box)

---

---

---

---

---



**lợp mái nhà**  
(to roof a house)

---

---

---

---

---



**tia chớp**  
(lightning)

---

---

---

---

---



**hợp lý**  
(reasonable)

---

---

---

---

---



**hớp nước**  
(a sip of water)

---

---

---

---

---

### C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cái bóp, con cạp, lốp xe, chộp, sấm chớp, lợp mái nhà, cái hộp, lớp học, nộp, chớp núi**

1. Hãy bỏ các cây viết vào trong một \_\_\_\_\_.
2. Trời mưa thường có \_\_\_\_\_.
3. Trên \_\_\_\_\_ có đầy tuyết.
4. Đoàn xiếc này có \_\_\_\_\_ màu trắng.
5. Bốn cái \_\_\_\_\_ của xe này vẫn còn mới.
6. Kha thấy trái banh cho Hạp \_\_\_\_\_.
7. Em có \_\_\_\_\_ nhỏ để đựng tiền.
8. Chú Thu làm thợ \_\_\_\_\_.
9. Trường em có mười lăm \_\_\_\_\_.
10. Hôm nay Lân không \_\_\_\_\_ bài tập làm ở nhà cho cô giáo.



**ot**

**ôt**

**ơt**

**D. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**

**bót**

**chót**

**hót**

**lót**

**mót**

**sót**

**bọt**

**gọt**

**lọt**

**mọt**

**nhọt**

**sọt**

**cốt**

**chốt**

**hốt**

**lốt**

**mốt**

**tốt**

**bột**

**cột**

**đột**

**hột**

**lột**

**nhột**

**ớt**

**bớt**

**nhớt**

**rớt**

**thớt**

**vớt**

**chợt**

**dợt**

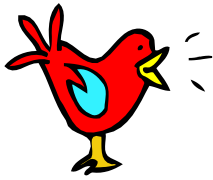
**đợt**

**lợt**

**nhợt**

**vợt**

**Đ. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**chim hót**  
(birds sing)

---

---

---

---

---



**còn sót**  
(to miss out)

---

---

---

---

---



**lột vỏ**  
(to peel)

---

---

---

---

---



**bọt xà bông**  
(soap bubble)

---

---

---

---

---



**hốt rác**  
(to clean up trash)

---

---

---

---

---



**bột mì**

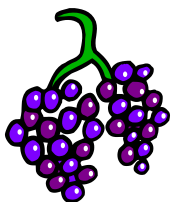
---

---

---

---

---



**hột nho**  
(grape seed)

---

---

---

---

---



**ớt cay**  
(hot pepper)

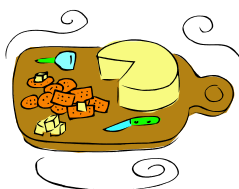
---

---

---

---

---



**cái thớt**  
(chopping board)

---

---

---

---

---



**màu vàng lợt**  
(pale yellow)

---

---

---

---

---

## E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**hót, ngọt, chót, tốt, đót, nhót, bột, cột, hột, vọt, vớt**

1. Cô Dung làm thợ \_\_\_\_\_ tóc.
2. Người Việt Nam thường \_\_\_\_\_ pháo vào ngày Tết.
3. Ba không thích ăn bánh \_\_\_\_\_.
4. Có con chim đang \_\_\_\_\_ trên cành cây.
5. Sang đang cúi xuống \_\_\_\_\_ dây giầy.
6. Hôm nay là ngày \_\_\_\_\_ để ghi danh đi học.
7. Cô ấy dùng cái \_\_\_\_\_ để \_\_\_\_\_ cá lên.
8. Biết ơn là một tính \_\_\_\_\_.
9. Bánh mì làm bằng \_\_\_\_\_ mì.
10. Ba mang xe ra tiệm sửa xe thay \_\_\_\_\_.

## G. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

### Con Cáo và Chùm Nho

Vào một ngày mùa hè **nóng nực**, Cáo **đi dạo** chơi thấy những chùm nho **chín**. Cáo **thèm** và nói: “À! Chùm nho này sẽ làm cho mình **đờ khát**.” Cáo **bèn** **lùi lại lấy đà** rồi **nhảy lên**, nhưng **bị**

**hụt**. Một lần, hai lần, rồi ba lần, Cáo nhảy lên để lấy chùm nho nhưng vẫn không được.



Biết sức mình không nhảy tới chùm nho, Cáo bỏ đi và nói, “Những chùm nho đó **chua** quá, **ai** mà thèm.”

**Bài học luân lý:** Khi người ta không lấy được cái mình muốn, họ thường tự nhủ rằng những thứ đó không tốt.

**Ngữ vựng:**

**con cáo:** fox; **chùm nho:** grapes; **nóng nực:** hot; **đi dạo:** strolling; **chín:** ripe; **thèm:** to crave for; **đỡ khát:** less thirsty; **bèn:** then; **lùi lại:** to step back; **lấy đà:** to prepare to jump; **nhảy lên:** to jump up; **bị hụt:** to be missed; **chua:** sour; **ai:** (means) nobody

**H. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cáo đi dạo chơi thấy cái gì?

---

2. Tại sao con cáo thèm chùm nho?

---

3. Con cáo làm gì để lấy chùm nho?

---

4. Con cáo bỏ đi và nói gì?

---

5. Bài học luân lý của bài tập đọc là gì?

---

---

## I. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (em sẽ...)

---

2. (em sẽ...)

---

3. (em đã...)

---

4. (em đã...)

---

5. (em đang...)

---

6. (em đang...)

---

7. (em phải...)

---

8. (em phải...)

---

9. (em nên...)

---

10. (em nên...)

---



## Bài học 16

**uc      ưc      ut      ưt**

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

<b>chúc</b>	<b>cúc</b>	<b>húc</b>	<b>lúc</b>	<b>phúc</b>	<b>túc</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>chục</b>	<b>cục</b>	<b>đục</b>	<b>lục</b>	<b>nhục</b>	<b>ngục</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bức</b>	<b>chức</b>	<b>đức</b>	<b>nhức</b>	<b>tức</b>	<b>thức</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bực</b>	<b>cực</b>	<b>đực</b>	<b>lực</b>	<b>mực</b>	<b>ngực</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bút</b>	<b>cút</b>	<b>chút</b>	<b>hút</b>	<b>nút</b>	<b>trút</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
<b>bụt</b>	<b>cụt</b>	<b>hụt</b>	<b>lụt</b>	<b>nhụt</b>	<b>vụt</b>
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

dứt

đứt

lứt

mứt

nứt

sứt

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

dứt

nhứt

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**chúc mừng**  
(to congratulate)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



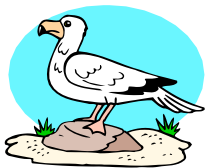
**túc cầu**  
(soccer)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**cục đá**  
(a piece of rock)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**địa ngục**  
(hell)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**nhức đầu**  
(headache)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



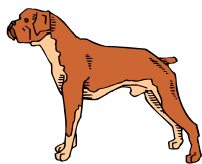
**tức giận**  
(angry)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



**chó đực**  
(male dog)

---

---

---

---

---



**bút mực**  
(ink pen)

---

---

---

---

---



**lụt lội**  
(flooded)

---

---

---

---

---



**quần cụt**  
(short)

---

---

---

---

---



**gạo lứt**  
(brown rice)

---

---

---

---

---



**chấm dứt**  
(to end)

---

---

---

---

---

### C. Tập đọc và viết chính tả

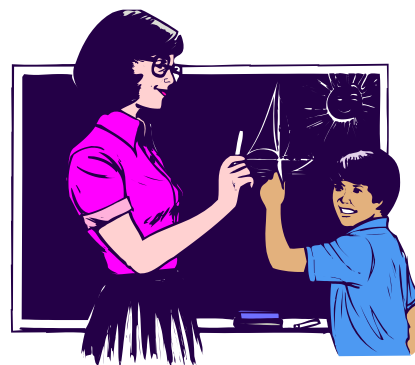
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

#### Lớp Việt Ngữ

Khi tiếng **chuông reo**, chúng em **ngừng** chơi để vào lớp học. Cô Tâm đã chờ sẵn. Chúng em ngồi vào chỗ của mình. Cả lớp im lặng khi cô Tâm bắt đầu **giảng**.

**Giọng** cô rõ ràng. Cô giảng hay và dễ hiểu. Cô dạy đánh vần và tập đọc **từng**

**chữ**. Cô Tâm giúp chúng em hiểu bài nhanh. Em thích cô Tâm và **kính trọng** cô.



## Ngữ vựng:

**chuông reo:** bell rings; **ngừng:** to stop; **giảng:** to lecture;  
**giọng:** voice; **từng chữ:** every word; **kính trọng:** to respect

## D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khi chuông reo thì chúng em làm gì?

---

2. Tên cô giáo lớp Việt ngữ là gì?

---

3. Giọng nói của cô giáo thế nào?

---

4. Cô Tâm dạy chúng em những gì?

---

## D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **trận bão, thể dục, chúc mừng, lực sĩ (athlete), cục đá, bút mực, thức dậy, chim cú, hút bụi, lụt lội, bị đứt, chằm đứt, con út, bút chì**

1. Người \_\_\_\_\_ số 5 chạy nhanh nhất.

2. Bà nội ra công viên tập \_\_\_\_\_.

3. Ti vi đang nói tin tức về \_\_\_\_\_.

4. Cô giáo \_\_\_\_\_ em thi đậu hạng nhất.



5. Em nhặt được \_\_\_\_\_ nhiều màu bên bờ sông.
6. Chi Lan thường \_\_\_\_\_ trước 7 giờ sáng.
7. Anh Thanh cho em cây \_\_\_\_\_ màu tím.
8. \_\_\_\_\_ là người con nhỏ nhất trong nhà.
9. Máy \_\_\_\_\_ này ồn ào quá.
10. Mùa mưa hay gây \_\_\_\_\_.
11. Nhà em nuôi nhiều \_\_\_\_\_.
12. Sợi dây thừng đó sắp \_\_\_\_\_.
13. Bài chính tả đến đây là \_\_\_\_\_.
14. Lực cần phải gọt mấy cây \_\_\_\_\_. (gọt: to sharpen)



## E. Văn phạm

**Câu hỏi** là một câu dùng để hỏi về chuyện gì đó.

Cuối câu hỏi là **dấu hỏi**.

*Thí dụ:* - Đức thích màu gì?  
- Trâm về học lúc mấy giờ?

**Đặt câu hỏi theo phần trả lời gạch dưới.**

1. Trời đang mưa lớn.

**Trời đang mưa thế nào?**

---

2. Tuấn thích chơi môn bóng rổ.

---

3. Tôi có ba người bạn thân.

---

4. Thư giỏi toán nhất lớp.

---

5. Lớp này có nhiều con gái.

---

6. Cô Dung muốn ăn chè.

---

7. Hôm nay Tân nghỉ học.

---

8. Hoạ biết đi xe đạp.

---

9. Ba đi làm lúc 7 giờ sáng.

---

10. Em thấy một con két màu xanh.

---



## Bài học 17

uê uy up

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

khuê	huê	thuê	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
Huế	tuế	thuế	huề	xuề xòa
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
duệ	huệ	nhuệ	tuệ	hậu duệ
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
húy	súy	túy	thúy	ma túy
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
ủy	hủy	tủy	thủy	lũy
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
lụy	ngụy	nhụy	thụy	
_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	
cúp	giúp	húp	núp	xúp
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

**cụp**

**chụp**

**sụp**

**lụp xụp**

**lặn ngụp**

---



---

**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**thuê nhà**  
(to rent a house)

---



---



---



---



**đánh thuế**  
(to tax)

---



---



---



---



**hoa huệ**  
(lily)

---



---



---



---



**thâm thúy**  
(deep thinking)

---



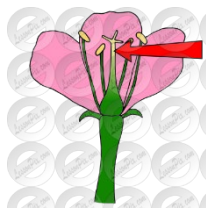
---



---



---



**nhụy hoa**  
(flower pistil)

---



---



---



---



**phá hủy**  
(to demolish)

---



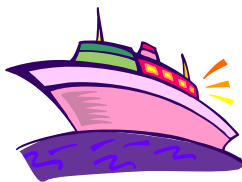
---



---



---



**tàu thủy**  
(ship)

---



---



---



---



**lũ tre**  
(bamboo cluster)

---



---



---



---





**cái  
cúp**

(trophy)

---

---

---

---

---



**núp đằng**

**sau**

(to hide behind)

---

---

---

---

---



**xúp gà**

(chicken broth)

---

---

---

---

---



**chụp banh**

(to catch a ball)

---

---

---

---

---

### C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

#### Chó Ngáp Phải Ruồi

Vân không hiểu câu **tục ngữ** “chó ngáp phải ruồi” bèn hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, chó ngáp phải ruồi có nghĩa là gì? Tại sao con chó lại ngáp **trúng** con ruồi?

Mẹ Vân đáp:

- Con chó đang buồn ngủ và **vô tình** ngáp trúng những con ruồi **đậu chung quanh**. Câu nói này **âm chỉ** sự **may mắn**.

Vân muốn tỏ ra thông minh:

- Có phải nhà mình qua được Mỹ là chó ngáp phải ruồi không mẹ?

Mẹ Vân trả lời:

- **Cũng giống như vậy**, được sống trên đất nước tự do này là sự may mắn nhất cho gia đình ta đó.



## Ngữ vựng:

**ngáp:** to yawn; **ruồi:** fly; **tục ngữ:** proverb; **trúng:** right on;  
**vô tình:** without intention; **chung quanh:** around; **đậu:**  
landing, perching; **ám chỉ:** to mean; **may mắn:** luck; **cũng**  
**giống như vậy:** just like that

## D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **hoa huệ, thuê nhà, đóng thuế, suy nghĩ, chụp hình, tàu thủy (steel ship), cái cúp, giúp đỡ, xúp, sụp đổ**



1. Mọi người đi làm đều phải \_\_\_\_\_.
2. Cơn bão hôm qua đã làm \_\_\_\_\_ tòa nhà đó.
3. Anh em trong nhà phải \_\_\_\_\_ nhau.
4. Mẹ thích mùi thơm của \_\_\_\_\_.
5. Mẹ nấu món \_\_\_\_\_ măng cua.
6. Anh Huy đang học \_\_\_\_\_.
7. Chú Thụy \_\_\_\_\_ ở gần nhà em.
8. Đây là \_\_\_\_\_ hạng nhất về chạy đua của Quý.
9. \_\_\_\_\_ là tàu chạy bằng động cơ. (động cơ: engine)
10. Khuê đang \_\_\_\_\_ về chuyển đi chơi ngày mai.



## Đ. Văn phạm

**Câu mệnh lệnh** là câu nói về sự ra lệnh, ngạc nhiên, sợ hãi hay vui thích.

Dấu chấm than (!) theo sau câu mệnh lệnh.

**Viết lại các câu mệnh lệnh theo câu cho sẵn.**

1. hãy cột chặt dây giày

**Hãy cột chặt dây giày!**

2. không được chạy ra ngoài đường

\_\_\_\_\_

3. anh Quý thích đi bơi lội

\_\_\_\_\_

4. coi chừng kiến cắn

\_\_\_\_\_

5. ngày mai nhớ đừng dậy trễ

\_\_\_\_\_

6. anh John thích chơi túc cầu lắm

\_\_\_\_\_

7. phải nhớ tắm mỗi ngày một lần

\_\_\_\_\_

8. coi chừng chó cắn

\_\_\_\_\_

9. quên nước mang uống đừng theo

\_\_\_\_\_

10. ti vi tắt hãy lập ngay tức

\_\_\_\_\_



## Bài học 18

# um un

### A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

<b>chum</b>	<b>khum</b>	<b>sum họp</b>	<b>xum xuê</b>	
_____	_____	_____	_____	
<b>cúm</b>	<b>đúm</b>	<b>túm</b>	<b>khúm</b>	<b>nhúm</b>
_____	_____	_____	_____	_____
<b>chùm</b>	<b>giùm</b>	<b>hùm</b>	<b>lùm</b>	<b>tùm</b>
_____	_____	_____	_____	_____
<b>chụm</b>	<b>ngụm</b>	<b>vụm</b>	<b>lụm khụm</b>	
_____	_____	_____	_____	
<b>đun</b>	<b>giun</b>	<b>hun</b>	<b>mun</b>	<b>thun</b>
_____	_____	_____	_____	_____
<b>bún</b>	<b>lún</b>	<b>nhún</b>	<b>rún</b>	<b>sún</b>
_____	_____	_____	_____	_____
<b>bùn</b>	<b>cùn</b>	<b>hùn</b>	<b>lùn</b>	<b>phùn</b>
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

đủn

mủn

xủn

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

sụn

vụn

đụn

lụn

mụn

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:**



**sum họp**  
(to gather)

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

**cười chúm**



**chím**  
(to smile)

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_



**chùm nho**  
(bunch of grapes)

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_



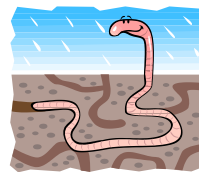
**tôm hùm**  
(lobster)

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_



**ngậm nước**  
(a mouthful of water)

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_



**con giun**  
(earth worm)

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_



**sún răng**  
(missing teeth)

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_



**bùn lầy**  
(muddy)

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_



**bún bò Huế**

---

---

---

---

---



**giấy vụn**  
(scrap paper)

---

---

---

---

---

### C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

#### Phù Đổng Thiên Vương

Vào đời vua Hùng Vương thứ Sáu, ở **làng Phù Đổng** có một cậu bé ba tuổi vẫn chưa biết nói. Lúc đó **giặc Ân xâm chiếm** nước ta. Vua tìm người tài giỏi đi đánh giặc.

Hôm ấy cậu bé bỗng nói được.

Cậu nói với **sứ giả**:

- Cho ta thanh gươm, con ngựa và **áo giáp** sắt. Ta sẽ đánh tan giặc!

Vua **ban** cho gươm, ngựa và áo giáp. Cậu bé biến thành một



chàng trai, **phi** ngựa vung gươm đánh tan quân giặc.

Đẹp giặc xong, chàng cưỡi ngựa bay về trời. Vua nhớ ơn cho người **lập đền** để **thờ** và **phong** là Phù Đổng Thiên Vương.

**Ngữ vựng:**

**làng Phù Đổng:** (Phu Dong Village) tên của một nơi thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội

**giặc:** (*invaders*) những người đi đánh rồi giữ lấy các nước khác

**xâm chiếm:** (*to invade then occupy*) dùng sức mạnh để cướp và giữ lấy đất đai của nước khác

**sứ giả:** (*king's ambassador*) nghĩa trong bài: người của vua gửi đi nói chuyện với dân chúng

**ban:** (*to bestow*) cho

**áo giáp:** (*armour*) áo mặc được làm bằng chất liệu có sức chống lại vũ khí gây nguy hiểm cho người ta

**phi:** (*to gallop*) phóng nhanh

**lập đền:** (*to build a temple*) dựng một nơi để thờ cúng

**thờ cúng:** (*to worship*)

**phong:** (*to reward*) ban cho



## D. Trả lời câu hỏi

1. Câu chuyện Phù Đổng Thiên Vương xảy ra vào đời vua Hùng Vương thứ mấy?

---

2. Đến bao nhiêu tuổi cậu bé vẫn chưa biết nói, biết cười?

---

3. Cậu bé nói gì với sứ giả?

---

4. Đánh giặc xong, chàng trai cưới ngựa đi đâu?

---

5. Vua làm gì để nhớ ơn người đã giúp vua đánh giặc?

---

---

### **Đ. Điền vào chỗ trống**

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con giun, sún răng, tôm hùm, mụn, chùm nho, áo thun, lùn, cúm (flu), bùn, bún**

1. Trời lạnh làm người ta dễ bị bệnh \_\_\_\_\_.
2. Chị Mai rất sợ những \_\_\_\_\_ ở ngoài vườn.
3. \_\_\_\_\_ riêu được nấu bằng thịt cua. (*thịt cua: crab meat*)
4. Em có nhiều \_\_\_\_\_ để mặc.
5. Ăn nhiều kẹo sẽ bị \_\_\_\_\_.
6. Bạn có cái \_\_\_\_\_ trên mặt.
7. Bữa tiệc cưới của cô Vân có món \_\_\_\_\_.
8. Những \_\_\_\_\_ ở trên cây đã chín đỏ.
9. Chú Kỳ là người \_\_\_\_\_ nhất trong gia đình.
10. Bên bờ sông có nhiều \_\_\_\_\_. (*bờ sông: river bank*)



### **E. Đặt câu mệnh lệnh với chữ cho sẵn.**

1. (hãy)

---

2. (hãy)



---

3. (dùng)

---

4. (dùng)

---

5. (không được)

---

6. (phải)

---

7. (coi chừng)

---

8. (coi chừng)

---



## Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

### A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

### B. Điền vào chỗ trống

1. b\_\_\_\_\_ hang *(to sell goods)*
2. một ng\_\_\_\_\_ *(one thousand)*
3. b\_\_\_\_\_ bè *(friends)*
4. săn b\_\_\_\_\_ *(to hunt)*
5. ngựa v\_\_\_\_\_ *(zebra)*
6. s\_\_\_\_\_ sàng *(to be ready)*
7. kh\_\_\_\_\_ tắm *(towel)*
8. b\_\_\_\_\_ chân *(foot)*
9. cẩn th\_\_\_\_\_ *(careful)*
10. cái nh\_\_\_\_\_ *(ring)*

### C. Viết lại thành câu cho đúng.

1. con chó em tên của là Lu

---

2. nay hôm ngày là thứ Hai

---

3. dơ áo bị đã em

---

4. táo ngọt trái này rất

---

5. người em có thân ba bạn

---

6. thích hồng hoa vàng màu em

---

7. ngủ đi lúc tối giờ chín em

---

8. sách quyển có hình nhiều này

---

9. con mèo hơn con chuột lớn

---

10. em chiếc đạp xe muốn một

---

## Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)

### A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

### B. Điền vào chỗ trống

1. cái th\_\_\_\_\_ (water fall)
2. thùng r\_\_\_\_\_ (trash can)
3. màu s\_\_\_\_\_ (color)
4. trái b\_\_\_\_\_ (corn)
5. ch\_\_\_\_\_ tay (to clasp hands)
6. t\_\_\_\_\_ hát (to practice singing)
7. bắt n\_\_\_\_\_ (to bully)
8. rửa m\_\_\_\_\_ (to wash one's face)
9. m\_\_\_\_\_ ong (honey)
10. gi\_\_\_\_\_ quần áo (to wash clothes)

### C. Viết lại thành câu cho đúng.

1. Bảy thứ đi mẹ theo em chợ

---

2. bà ngoại Hoa bé thương nhất

---

3. nghỉ làm được mai ba ngày

---

4. mùa hè được em trại đi cắm

---

5. rơi tuyết đông mùa vào

---

6. voi sống cá biển ở

---

7. bé nói mới em biết

---

8. ăn muốn không cơm em chiên

---

9. chó con có em nâu màu

---

10. bạn Hòa em của tên là

---

## Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)

### A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

### B. Điền vào chỗ trống

1. th\_\_\_\_\_ ăn      (*to crave for food*)
2. đ\_\_\_\_\_ số      (*to count numbers*)
3. x\_\_\_\_\_ xi nê      (*to watch movie*)
4. gh\_\_\_\_\_ ghét      (*jealous*)
5. cái k\_\_\_\_\_      (*trumpet*)
6. cái m\_\_\_\_\_      (*blanket*)
7. trái t\_\_\_\_\_      (*heart*)
8. m\_\_\_\_\_ cười      (*to smile*)
9. lòng t\_\_\_\_\_      (*trust*)
10. táo ch\_\_\_\_\_      (*ripe apple*)

### C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (mẹ, rau)

---

2. (cô ca sĩ, hay)

---

3. (chú Báu, Việt Nam)

---

4. (lớp Việt ngữ, 1 giờ)

---

5. (chị Kim, áo dài màu hồng)

---

6. (bạn Khôi, cái mền màu vàng)

---

7. (bé Thoa, xe đạp)

---

8. (bé Hí, cái ly)

---

9. (em, chả giò)

---

10. (cái nón, đầu)

---

## Bài thi giữa khóa (bài 1 – 9)

### A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

### B. Điền vào chỗ trống

1. s\_\_\_\_ nhà            (*floor*)
2. b\_\_\_\_ đồ            (*map*)
3. s\_\_\_\_\_ sàng      (*ready*)
4. cẩn th\_\_\_\_        (*careful*)
5. ch\_\_\_\_ tay        (*to clasp hands*)
6. tê gi\_\_\_\_         (*rhino*)
7. ch\_\_\_\_ sẻ         (*sparrow*)
8. bị ch\_\_\_\_         (*to be sunk*)
9. nh\_\_\_\_ ăn         (*to go without food*)
10. b\_\_\_\_ phải        (*right hand side*)



### C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (bố em, 7 giờ sáng)

---

2. (chị Oanh, 5 giờ chiều)

---

3. (em, sinh nhật)

---

4. (chị Hà, Garden Grove)

---

5. (anh ấy, cây bút chì)

---

6. (anh ấy, xe hơi mới)

---

7. (con thỏ, lông trắng)

---

8. (bà ngoại, đi dạo)

---

9. (ông nội, báo) (*báo: newspaper*)

---

10. (Tân, bóng rổ)

---

## Bài kiểm 4 (bài 10 – 12)

### A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

### B. Điền vào chỗ trống

1. lễ ph\_\_\_\_\_ (*politeness*)
2. sắc đ\_\_\_\_\_ (*beauty*)
3. nhà b\_\_\_\_\_ (*kitchen*)
4. th\_\_\_\_\_ bò (*beef*)
5. m\_\_\_\_\_ mỏi (*tired*)
6. mũi t\_\_\_\_\_ (*flat nose*)
7. con c\_\_\_\_\_ (*toad*)
8. g\_\_\_\_\_ cây (*foot of a tree*)
9. trái kh\_\_\_\_\_ (*pinneapple*)
10. kẻ tr\_\_\_\_\_ (*burglar*)

### C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (ba má, Việt Nam)

---

2. (bé Chí, tuổi)

---

3. (thầy, chim sẻ)

---

4. (cô ấy, trẻ)

---

5. (chị ấy, xi nê)

---

6. (tôi, đô la)

---

7. (Thu, học)

---

8. (bà nội thương...)

---

9. (em thích ...)

---

10. (mẹ muốn...)

---

## Bài kiểm 5 (bài 13 – 15)

### A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

### B. Điền vào chỗ trống

1. ng\_\_\_\_\_ tay (finger)
2. bánh mì gi\_\_\_\_\_ (crunchy bread)
3. linh h\_\_\_\_\_ (soul)
4. \_\_\_\_\_ bài (to review)
5. mùi th\_\_\_\_\_ (fragrance)
6. giận h\_\_\_\_\_ (to resent)
7. b\_\_\_\_\_ ngựa (horse mane)
8. con c\_\_\_\_\_ (tiger)
9. h\_\_\_\_\_ quẹt (match box)
10. h\_\_\_\_\_ nước (a sip of water)

### C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (Nam muốn ăn...)

---

2. (Susan đang ở...)

---

3. (Chris muốn ...)

---

4. (Tâm thích ...)

---

5. (Diane đang làm...)

---

6. (Khuê mới mua...)

---

7. (Khải chỉ thích...)

---

8. (em đã...)

---

9. (em vừa gặp...)

---

10. (em cố gắng...)

---

## Bài kiểm 6 (bài 16 – 18)

### A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

### B. Điền vào chỗ trống

1. chim h\_\_\_\_\_ (*bird singing*)
2. l\_\_\_\_\_ vỏ (*to peel*)
3. b\_\_\_\_\_ mì (*flour*)
4. c\_\_\_\_\_ đá (*a piece of rock*)
5. chó đ\_\_\_\_\_ (*male dog*)
6. chấm d\_\_\_\_\_ (*to end*)
7. ch\_\_\_\_\_ mừng (*to congratulate*)
8. th\_\_\_\_\_ nhà (*to rent a house*)
9. x\_\_\_\_\_ gà (*chicken broth*)
10. ch\_\_\_\_\_ banh (*to catch a ball*)

### C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (chạy)

---

2. (đứng)

---

3. (ngồi)

---

4. (đi)

---

5. (nấu)

---

6. (xem)

---

7. (gặp)

---

8. (dễ)

---

9. (khó)

---

10. (mây)

---

## Bài thi cuối khóa (bài 10 – 18)

### A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

### B. Điền vào chỗ trống

1. s\_\_\_\_\_ họp (to meet)
2. ch\_\_\_\_\_ nho (bunch of grapes)
3. l\_\_\_\_\_ lội (flooded)
4. ch\_\_\_\_\_ mừng (to congratulate)
5. cái th\_\_\_\_\_ (chopping board)
6. cái b\_\_\_\_\_ (wallet)
7. gi\_\_\_\_\_ chơi (to joke)
8. t\_\_\_\_\_ kém (expensive)
9. h\_\_\_\_\_ đảo (island)
10. ngồi x\_\_\_\_\_ (to squat)



### C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (hát)

---

2. (rửa)

---

3. (tắm)

---

4. (giúp)

---

5. (mời)

---

6. (chơi)

---

7. (đọc)

---

8. (áo)

---

9. (quần)

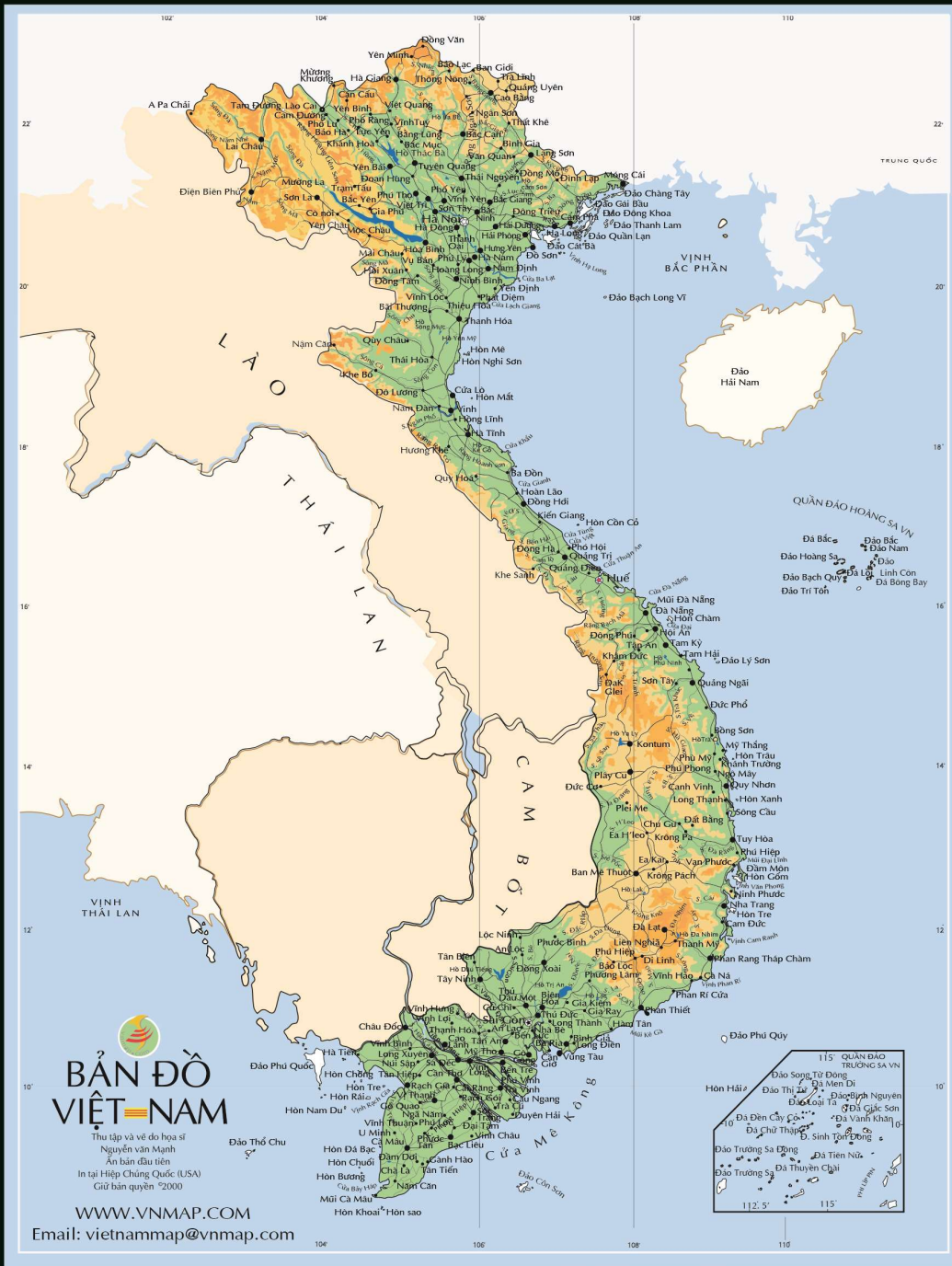
---

10. (giày)

---

# Tiếng Việt Còn, Nước Việt Còn

- Phạm Quỳnh -



Đồng Lúa Lạng Sơn - Bắc Phần



Đồng Lúa Cà Mau - Nam Phần



Thác Prenn Đà Lạt - Trung Phần



Bãi Trước Vũng Tàu - Nam Phần



Bờ Biển Nha Trang - Trung Phần



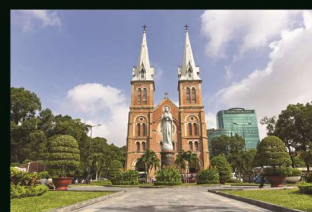
Tháp Chăm Nha Trang - Trung Phần



Hồ Hoàn Kiếm Hà Nội - Bắc Phần



Chùa Thiên Mụ Huế - Trung Phần



Nhà Thờ Đức Bà Sài Gòn - Nam Phần



Vịnh Hạ Long - Bắc Phần